TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC - 2018

KẾT QUẢ THI TUYỂN THẠC SĨ KHÓA 27 - NĂM 2018

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
1	1	Nguyễn Thị Hà	Nữ	11/11/1988	Hà Nội	CH-0736	Chẩn đoán hình ảnh	9.29	9.40		*Miễn thi*		**18.69**	
2	2	Trần Xuân Quân	Nam	10/08/1987	Nam Định	CH-0761	Chẩn đoán hình ảnh	8.31	9.52		88.75		**17.83**	
3	3	Trần Lệ Quyên	Nữ	29/10/1986	Nam Định	CH-0762	Chẩn đoán hình ảnh	7.83	9.79		97.50		**17.62**	
4	4	Nguyễn Đình Hiếu	Nam	22/07/1991	Hà Nội	CH-0738	Chẩn đoán hình ảnh	9.33	8.13		*Miễn thi*		**17.46**	
5	5	Hoàng Văn Hưng	Nam	04/02/1991	Hải Dương	CH-0741	Chẩn đoán hình ảnh	8.60	8.83		*Miễn thi*		**17.43**	
6	6	Vũ Ngọc Hoài	Nữ	02/09/1986	Lào Cai	CH-0740	Chẩn đoán hình ảnh	8.72	7.65	1.0	*Miễn thi*		**17.37**	
7	7	Bùi Mạnh Cương	Nam	25/10/1986	Thái Bình	CH-0732	Chẩn đoán hình ảnh	9.47	7.81		73.75		**17.28**	
8	8	Đặng Đình Phúc	Nam	04/09/1985	Hải Phòng	CH-0759	Chẩn đoán hình ảnh	8.27	8.73		*Miễn thi*		**17.00**	
9	9	Nguyễn Phương Lan	Nữ	16/05/1986	Hà Nội	CH-0743	Chẩn đoán hình ảnh	8.17	8.65		*Miễn thi*		**16.82**	
10	10	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	18/10/1989	Hải Dương	CH-0768	Chẩn đoán hình ảnh	7.76	9.00		75.00		**16.76**	
11	11	Lê Quang Vinh	Nam	13/03/1986	Thanh Hóa	CH-0771	Chẩn đoán hình ảnh	7.80	8.25		81.25		**16.05**	
12	12	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	23/12/1988	Thanh Hóa	CH-0757	Chẩn đoán hình ảnh	7.46	8.54		71.25		**16.00**	
13	13	Nguyễn Duy Thái	Nam	15/03/1985	Hải Dương	CH-0763	Chẩn đoán hình ảnh	8.82	6.90		*Miễn thi*		**15.72**	
14	14	Ngô Đức Anh	Nam	01/10/1991	Bắc Giang	CH-0729	Chẩn đoán hình ảnh	7.42	8.06		83.75		**15.48**	
15	15	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	15/10/1985	Thái Bình	CH-0739	Chẩn đoán hình ảnh	6.99	8.44		77.50		**15.43**	
16	16	Nguyễn Thanh Hải	Nam	28/06/1990	Hà Nội	CH-0737	Chẩn đoán hình ảnh	7.50	7.73		81.25		**15.23**	
17	17	Lê Xuân Chính	Nam	09/08/1989	Thanh Hóa	CH-0731	Chẩn đoán hình ảnh	7.20	8.02		*Miễn thi*		**15.22**	
18	18	Đặng Thanh Cường	Nam	08/02/1989	Thanh Hóa	CH-0733	Chẩn đoán hình ảnh	7.72	6.58		51.25		**14.30**	
19	19	Lê Thị Hoàng Liên	Nữ	02/08/1987	Lào Cai	CH-0744	Chẩn đoán hình ảnh	6.54	6.71	1.0	81.25	10.0	**14.25**	
20	20	Trần Đình Dũng	Nam	12/02/1982	Nghệ An	CH-0734	Chẩn đoán hình ảnh	7.72	6.44		*Miễn thi*		**14.16**	
21	21	Nguyễn Thị Thành	Nữ	14/06/1987	Ninh Bình	CH-0766	Chẩn đoán hình ảnh	6.83	7.08		80.00		**13.91**	
22	22	Phạm Tú Thành	Nam	11/10/1991	Hà Nội	CH-0767	Chẩn đoán hình ảnh	7.20	6.69		90.00		**13.89**	
23	23	Trần Trung Kiên	Nam	08/09/1986	Hà Nội	CH-0742	Chẩn đoán hình ảnh	6.26	7.23		73.75		**13.49**	
24	24	Nguyễn Minh Thành	Nam	13/01/1984	Bắc Giang	CH-0765	Chẩn đoán hình ảnh	6.24	6.38		70.00		**12.62**	
25	25	Phạm Thị Thoa	Nữ	16/07/1988	Hải Dương	CH-0769	Chẩn đoán hình ảnh	5.65	5.63	1.0	K thi	10.0	**12.28**	
26	26	Nguyễn Quang Thanh	Nam	10/08/1983	Hà Tĩnh	CH-0764	Chẩn đoán hình ảnh	6.24	5.77		61.25		**12.01**	
27	27	Nguyễn Văn Thúc	Nam	18/11/1983	Hưng Yên	CH-0770	Chẩn đoán hình ảnh	6.26	5.19		*Miễn thi*		**11.45**	
28	28	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	23/08/1983	Hà Nội	CH-0758	Chẩn đoán hình ảnh	4.76	5.35		*Miễn thi*		**10.11**	
29	29	Tống Anh Vũ	Nam	06/01/1992	Hà Nội	CH-0772	Chẩn đoán hình ảnh	3.82	5.02		51.25		**8.84**	
30	30	Vũ Quốc Đông	Nam	06/04/1978	Quảng Ninh	CH-0735	Chẩn đoán hình ảnh	4.07	3.98		56.25		**8.05**	
31	31	Trần Xuân Bách	Nam	08/09/1989	Nam Định	CH-0730	Chẩn đoán hình ảnh	K thi	K thi		K thi			
32	32	Nguyễn Văn Quân	Nam	12/01/1991	Hưng Yên	CH-0760	Chẩn đoán hình ảnh	K thi	K thi		K thi			

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
33	1	Doãn Minh Thành	Nam	25/10/1992	Hà Nội	CH-1007	Da liễu	6.71	7.88		77.50		**14.59**	
34	2	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	20/11/1988	Nghệ An	CH-1010	Da liễu	6.63	7.69		82.50		**14.32**	
35	3	Trương Thị Thanh Hương	Nữ	02/07/1987	Hà Nội	CH-1003	Da liễu	5.81	6.98	1.0	67.50	10.0	**13.79**	
36	4	Nguyễn Kiều Trang	Nữ	19/07/1991	Hà Nội	CH-1009	Da liễu	6.06	7.65		78.75		**13.71**	
37	5	Nguyễn Thị Tài Linh	Nữ	20/12/1991	Nam Định	CH-1005	Da liễu	5.88	7.48		*Miễn thi*		**13.36**	
38	6	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	17/11/1990	Nam Định	CH-1011	Da liễu	6.17	6.96		95.00		**13.13**	
39	7	Trần Thị Thu	Nữ	06/01/1990	Hưng Yên	CH-1008	Da liễu	6.04	6.73		86.25		**12.77**	
40	8	Hoàng Thu Hường	Nữ	15/03/1986	Lạng Sơn	CH-1004	Da liễu	5.83	5.83	1.0	61.25	10.0	**12.66**	
41	9	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	22/12/1992	Nam Định	CH-1000	Da liễu	5.29	7.33		*87.50*		**12.62**	
42	10	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ	09/09/1985	Thái Nguyên	CH-1002	Da liễu	5.48	6.85		66.25		**12.33**	
43	11	Phạm Thị Mai Trinh	Nữ	20/01/1988	Hà Nội	CH-1012	Da liễu	5.54	6.48		50.00		**12.02**	
44	12	Nguyễn Thị Minh Hoa	Nữ	04/04/1987	Hải Dương	CH-1001	Da liễu	5.19	6.77		71.25		**11.96**	
45	13	Nguyễn Thái Minh Hảo	Nữ	02/08/1992	Hà Nội	CH-0998	Da liễu	5.67	5.88		75.00		**11.55**	
46	14	Lương Thị Yến	Nữ	20/05/1986	Thái Bình	CH-1014	Da liễu	5.56	5.92		68.75		**11.48**	
47	15	Ngô Thị Minh Nguyệt	Nữ	05/08/1989	Hà Giang	CH-1006	Da liễu	5.04	5.27	1.0	78.75	10.0	**11.31**	
48	16	Nguyễn Đăng Xuân	Nam	16/02/1975	Hà Nội	CH-1013	Da liễu	5.69	4.96		*62.50*		**10.65**	
49	17	Lương Trung Hiếu	Nam	01/08/1990	Hòa Bình	CH-0999	Da liễu	5.02	5.52		47.50		**10.54**	
50	18	Đặng Minh Điềm	Nam	20/09/1985	Thái Bình	CH-0997	Da liễu	5.38	3.98		*Miễn thi*		**9.36**	
51	19	Nguyễn Thị Dung	Nữ	20/08/1987	Hải Dương	CH-0996	Da liễu	4.65	4.40		46.25		**9.05**	
52	1	Nguyễn Mai Thanh	Nữ	17/06/1990	Ninh Bình	CH-1381	Dich tễ học	8.65	6.92		83.75		**15.57**	
53	2	Nguyễn Thị Thắng	Nữ	05/04/1990	Thanh Hóa	CH-1382	Dich tễ học	8.23	7.33		80.00		**15.56**	
54	3	Lê Hoài Thu	Nữ	04/03/1991	Bắc Giang	CH-1383	Dich tễ học	7.54	6.10		82.50		**13.64**	
55	1	Chu Thị Chi	Nữ	06/12/1988	Hà Nội	CH-1420	Điều dưỡng	6.67	8.63		*Miễn thi*		**15.30**	
56	2	Đỗ Thị Minh Quyết	Nữ	19/06/1992	Đăk Lăk	CH-1468	Điều dưỡng	7.58	7.40		67.50		**14.98**	
57	3	Đỗ Thị Huế	Nữ	05/12/1990	Hải Dương	CH-1435	Điều dưỡng	7.92	7.04		*Miễn thi*		**14.96**	
58	4	Nguyễn Thị Linh	Nữ	28/10/1984	Hà Nội	CH-1450	Điều dưỡng	6.42	8.46		82.50		**14.88**	
59	5	Phạm Hồng Huyên	Nữ	28/09/1985	Hà Nội	CH-1437	Điều dưỡng	6.67	8.08		*Miễn thi*		**14.75**	
60	6	Trương Thị Thúy Lương	Nữ	15/05/1982	Hà Nội	CH-1456	Điều dưỡng	7.00	7.63		60.00		**14.63**	
61	7	Đỗ Hoành Khánh	Nam	01/12/1985	Hà Nội	CH-1445	Điều dưỡng	7.58	7.00		78.75		**14.58**	
62	8	Hoàng Bích Ngọc	Nữ	14/09/1988	Nam Định	CH-1461	Điều dưỡng	7.42	7.13		58.75		**14.55**	
63	9	Chu Thị Nữ	Nữ	02/04/1983	Vĩnh Phúc	CH-1463	Điều dưỡng	7.58	6.92		53.75		**14.50**	
64	10	Phan Kim Hương	Nữ	30/10/1988	Quảng Ninh	CH-1440	Điều dưỡng	7.42	7.08		*Miễn thi*		**14.50**	
65	11	Pham Ngọc Cương	Nam	27/09/1990	Hưng Yên	CH-1422	Điều dưỡng	7.33	7.13		*Miễn thi*		**14.46**	
66	12	Trần Thị Hương	Nữ	02/12/1983	Hà Nội	CH-1443	Điều dưỡng	7.67	6.77		*Miễn thi*		**14.44**	
67	13	Phạm Thu Hà	Nữ	19/04/1984	Hà Nội	CH-1427	Điều dưỡng	7.08	7.35		76.25		**14.43**	
68	14	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ	08/08/1991	Bắc Giang	CH-1476	Điều dưỡng	8.00	6.27		*Miễn thi*		**14.27**	
69	15	Nguyễn Thị Thúy Hường	Nữ	27/10/1990	Hải Dương	CH-1444	Điều dưỡng	7.08	7.19		*Miễn thi*		**14.27**	
70	16	Hoàng Thị Bắc	Nữ	29/08/1990	Hải Dương	CH-1417	Điều dưỡng	7.83	6.31		*Miễn thi*		**14.14**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
71	17	Vũ Thùy Linh	Nữ	22/10/1987	Hải Phòng	CH-1451	Điều dưỡng	7.92	6.21		*Miễn thi*		**14.13**	
72	18	Lê Thị Huệ	Nữ	24/08/1989	Phú Thọ	CH-1436	Điều dưỡng	8.08	5.92		63.75		**14.00**	
73	19	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	05/10/1987	Hà Nội	CH-1434	Điều dưỡng	7.00	6.56		*Miễn thi*		**13.56**	
74	20	Lưu Thị Thủy	Nữ	06/09/1988	Hà Nội	CH-1472	Điều dưỡng	7.42	6.10		*Miễn thi*		**13.52**	
75	21	Trần Thị Quyên	Nữ	12/07/1982	Nam Định	CH-1466	Điều dưỡng	7.17	6.29		77.50		**13.46**	
76	22	Chu Thị Huyền	Nữ	06/12/1982	Hà Nội	CH-1438	Điều dưỡng	6.33	7.10		*Miễn thi*		**13.43**	
77	23	Đặng Thị Mai Lương	Nữ	26/03/1993	Hà Nội	CH-1455	Điều dưỡng	7.42	5.98		67.50		**13.40**	
78	24	Cao Thị Hiền	Nữ	03/06/1993	Nam Định	CH-1430	Điều dưỡng	6.83	6.42		67.50		**13.25**	
79	25	Phạm Thị Hà	Nữ	20/11/1993	Ninh Bình	CH-1426	Điều dưỡng	7.33	5.79		*Miễn thi*		**13.12**	
80	26	Hà Thị Mến	Nữ	09/07/1984	Bắc Ninh	CH-1457	Điều dưỡng	7.25	5.75		*Miễn thi*		**13.00**	
81	27	Ngô Thị Xuân Thao	Nữ	13/08/1981	Hà Nội	CH-1469	Điều dưỡng	6.67	6.25		75.00		**12.92**	
82	28	Đinh Quang Chung	Nữ	07/04/1982	Hà Nội	CH-1421	Điều dưỡng	7.08	5.83		76.25		**12.91**	
83	1	Nguyễn Xuân Vinh	Nam	01/01/1977	Bình Định	CH-1478	Điều dưỡng	6.08	6.73		*Miễn thi*		**12.81**	
84	2	Lương Thị Thùy Dương	Nữ	28/06/1985	Hà Nội	CH-1424	Điều dưỡng	6.75	6.04		*Miễn thi*		**12.79**	
85	1	Đỗ Thị Thùy Trang	Nữ	06/11/1988	Hải Dương	CH-1475	Điều dưỡng	5.83	6.73		55.00		**12.56**	
86	2	Lã Thị Dương	Nữ	03/07/1979	Hà Nội	CH-1423	Điều dưỡng	6.92	5.60		48.75		**12.52**	
87	3	Hà Hải Long	Nam	16/09/1988	Hà Nội	CH-1454	Điều dưỡng	6.25	6.13		76.25		**12.38**	
88	4	Bùi Thị Hiền	Nữ	14/01/1982	Bắc Ninh	CH-1429	Điều dưỡng	6.50	5.85		36.25		**12.35**	
89	5	Vũ Thị Quyến	Nữ	17/09/1991	Hưng Yên	CH-1467	Điều dưỡng	6.25	6.06		*Miễn thi*		**12.31**	
90	6	Phạm Thị Thanh Loan	Nữ	25/11/1988	Hải Dương	CH-1453	Điều dưỡng	6.92	5.33		*Miễn thi*		**12.25**	
91	7	Cao Thị Hiền	Nữ	08/07/1994	Nghệ An	CH-1431	Điều dưỡng	6.50	5.75		75.00		**12.25**	
92	8	Bùi Thị Hồng Mỹ	Nữ	25/11/1983	Hà Nội	CH-1459	Điều dưỡng	6.50	5.67		*Miễn thi*		**12.17**	
93	9	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	19/05/1983	Hà Nội	CH-1428	Điều dưỡng	7.25	4.90		*Miễn thi*		**12.15**	
94	10	Chu Thị Hoàng Anh	Nữ	10/02/1987	Thanh Hóa	CH-1415	Điều dưỡng	6.58	5.52		75.00		**12.10**	
95	11	Cao Xuân Quang	Nam	23/10/1982	Hà Nội	CH-1465	Điều dưỡng	6.75	5.29		60.00		**12.04**	
96	12	Hà Thị Kim Loan	Nữ	05/03/1980	Phú Thọ	CH-1452	Điều dưỡng	6.58	5.04		*Miễn thi*		**11.62**	
97	13	Đặng Tuyết Thoa	Nữ	15/06/1993	Hà Nội	CH-1470	Điều dưỡng	6.25	5.15		90.00		**11.40**	
98	14	Nguyễn Thị Vân	Nữ	26/05/1989	Hà Nội	CH-1477	Điều dưỡng	6.58	4.67		*Miễn thi*		**11.25**	
99	15	Nguyễn Văn Lên	Nam	12/10/1990	Thái Bình	CH-1446	Điều dưỡng	6.42	4.71		23.75		**11.13**	
100	16	Bạch Thị Hoa	Nữ	26/08/1980	Hà Nội	CH-1433	Điều dưỡng	6.58	4.54		46.25		**11.12**	
101	17	Kiều Lan Hương	Nữ	08/04/1988	Tuyên Quang	CH-1441	Điều dưỡng	6.58	4.44		77.50		**11.02**	
102	18	Bùi Thị Bích Liên	Nữ	01/07/1975	Hà Nội	CH-1447	Điều dưỡng	5.75	5.27		57.50		**11.02**	
103	19	Bùi Văn Hiếu	Nam	23/05/1979	Thanh Hóa	CH-1432	Điều dưỡng	6.42	4.52		*Miễn thi*		**10.94**	
104	20	Đoàn Văn Thủy	Nam	10/11/1980	Hà Nội	CH-1473	Điều dưỡng	6.00	4.63		*Miễn thi*		**10.63**	
105	21	Ninh Thị Ngọc Bích	Nữ	03/11/1989	Nam Định	CH-1418	Điều dưỡng	6.25	4.19		*Miễn thi*		**10.44**	
106	22	Nguyễn Thị Bông	Nữ	20/08/1990	Hà Nam	CH-1419	Điều dưỡng	6.00	4.38		41.25		**10.38**	
107	23	Phạm Thu Giang	Nữ	12/11/1982	Hà Nội	CH-1425	Điều dưỡng	6.25	3.96		*Miễn thi*		**10.21**	
108	24	Mai Thị Thu Trang	Nữ	05/05/1980	Nam Định	CH-1474	Điều dưỡng	6.17	3.58		42.50		**9.75**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
109	25	Lê Thị Mến	Nữ	28/09/1987	Hải Dương	CH-1458	Điều dưỡng	5.58	4.17		35.00		**9.75**	
110	26	Đỗ Thị Lan Hương	Nữ	14/10/1990	Hòa Bình	CH-1442	Điều dưỡng	5.83	3.77		30.00		**9.60**	
111	27	Đào Thị Thủy	Nữ	06/08/1977	Bắc Giang	CH-1471	Điều dưỡng	5.75	3.73		*Miễn thi*		**9.48**	
112	28	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	31/12/1979	Hà Nội	CH-1439	Điều dưỡng	5.50	3.98		*Miễn thi*		**9.48**	
113	29	Nguyễn Thị Nga	Nữ	18/09/1976	Hà Nội	CH-1460	Điều dưỡng	5.00	3.94		*Miễn thi*		**8.94**	
114	30	Bùi Thị Diệu Linh	Nữ	22/02/1977	Hà Nội	CH-1448	Điều dưỡng	5.17	3.75		*Miễn thi*		**8.92**	
115	31	Nguyễn Phương Linh	Nữ	10/08/1983	Hà Nội	CH-1449	Điều dưỡng	5.00	3.44		*Miễn thi*		**8.44**	
116	32	Hà Thị Vân Anh	Nữ	11/06/1984	Bắc Kạn	CH-1416	Điều dưỡng	5.08	3.27		17.50		**8.35**	
117	33	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	28/05/1979	Hà Nội	CH-1462	Điều dưỡng	K thi	K thi		K thi			
118	34	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	09/06/1978	Hà Nội	CH-1464	Điều dưỡng	K thi	K thi		K thi			
119	35	Đặng Đức Ngọc	Nam	30/07/1989	Bắc Giang	CH-1494	Dinh dưỡng	8.33	8.94		*Miễn thi*		**17.27**	
120	36	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nữ	16/07/1989	Hải Dương	CH-1497	Dinh dưỡng	8.17	7.42	1.0	68.75	10.0	**16.59**	
121	37	Đỗ Thị Mai Phương	Nữ	28/07/1993	Thái Bình	CH-1499	Dinh dưỡng	8.00	8.08		81.25		**16.08**	
122	38	Phạm Thị Tuyết Chinh	Nữ	17/06/1990	Thái Bình	CH-1479	Dinh dưỡng	7.50	8.27		68.75		**15.77**	
123	39	Đăng Thị Hạnh	Nữ	10/07/1989	Hà Nội	CH-1486	Dinh dưỡng	8.42	7.25		77.50		**15.67**	
124	40	Lê Huy Hùng	Nam	27/02/1987	Thanh Hóa	CH-1488	Dinh dưỡng	7.33	6.88	1.0	62.50	10.0	**15.21**	
125	41	Nguyễn Lê Quỳnh Như	Nữ	28/04/1992	Hồ Chí Minh	CH-1496	Dinh dưỡng	7.67	7.48		97.50		**15.15**	
126	42	Ngô Thị Linh	Nữ	25/05/1991	Bắc Ninh	CH-1491	Dinh dưỡng	8.25	6.58		81.25		**14.83**	
127	43	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	09/07/1985	Vĩnh Phúc	CH-1502	Dinh dưỡng	7.58	7.04		*Miễn thi*		**14.62**	
128	44	Phạm Duy Quang	Nam	09/08/1991	Phú Yên	CH-1500	Dinh dưỡng	7.92	6.35		72.50		**14.27**	
129	45	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	13/10/1993	Huế	CH-1505	Dinh dưỡng	7.50	6.75		*Miễn thi*		**14.25**	
130	46	Trần Thị Duyên	Nữ	20/10/1986	Nam Định	CH-1483	Dinh dưỡng	7.92	6.27		*Miễn thi*		**14.19**	
131	47	Phạm Công Danh	Nam	21/07/1991	Hồ Chí Minh	CH-1481	Dinh dưỡng	8.17	5.92		*Miễn thi*		**14.09**	
132	48	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	02/03/1992	Thanh Hóa	CH-1506	Dinh dưỡng	7.92	6.10		66.25		**14.02**	
133	49	Trần Thị Thùy Dung	Nữ	10/05/1990	Nghệ An	CH-1482	Dinh dưỡng	8.00	5.79		*Miễn thi*		**13.79**	
134	50	Trương Thị Ngọc Đường	Nữ	29/07/1971	Sóc Trăng	CH-1485	Dinh dưỡng	7.00	5.98		80.00		**12.98**	
135	51	Vũ Thị Lan	Nữ	23/03/1995	Bắc Ninh	CH-1489	Dinh dưỡng	7.67	5.10		73.75		**12.77**	
136	52	Đỗ Thúy Lan	Nữ	10/03/1986	Hà Nội	CH-1490	Dinh dưỡng	7.42	5.21		71.25		**12.63**	
137	53	Hoàng Thị Thảo Nghiên	Nữ	10/10/1993	Hải Phòng	CH-1493	Dinh dưỡng	7.08	5.40		60.00		**12.48**	
138	54	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	12/08/1981	Yên Bái	CH-1487	Dinh dưỡng	6.33	4.79	1.0	41.25	10.0	**12.12**	
139	55	Lê Thị Kim Cương	Nữ	18/02/1991	An Giang	CH-1480	Dinh dưỡng	7.08	4.58		*Miễn thi*		**11.66**	
140	56	Trần Ngọc Mai	Nữ	03/09/1989	Cần Thơ	CH-1492	Dinh dưỡng	7.00	4.50		61.25		**11.50**	
141	57	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	21/11/1982	Hà Nội	CH-1498	Dinh dưỡng	7.08	3.83		*Miễn thi*		**10.91**	
142	58	Đỗ Anh Quyên	Nữ	08/10/1976	Hà Nội	CH-1501	Dinh dưỡng	6.50	3.60		47.50		**10.10**	
143	59	Phạm Thị Hồng Thanh	Nữ	13/08/1994	Nghệ An	CH-1503	Dinh dưỡng	5.92	3.90		46.25		**9.82**	
144	60	Nguyễn Thị Nhạn	Nữ	04/04/1985	Thái Bình	CH-1495	Dinh dưỡng	K thi	K thi		K thi			
145	61	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	17/06/1989	Nghệ An	CH-1504	Dinh dưỡng	K thi	K thi		K thi			
146	62	Cáp Minh Đức	Nam	20/02/1991	Hưng Yên	CH-1484	Dinh dưỡng	K thi	K thi		K thi			

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
147	63	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Nữ	08/07/1992	HCM	CH-1016	Dược lý và độc chất	4.71	6.27		*Miễn thi*		**10.98**	
148	64	Nguyễn Thị Nhiên	Nữ	07/06/1989	Thái Bình	CH-1015	Dược lý và độc chất	K thi	K thi		K thi			
149	1	Trần Thị Phương	Nữ	18/08/1990	Nghệ An	CH-1026	Gây mê hồi sức	6.85	8.44		80.00		**15.29**	
150	2	Nguyễn Thị Bạch Dương	Nữ	16/11/1990	Lạng Sơn	CH-1018	Gây mê hồi sức	5.81	7.88	1.0	*Miễn thi*		**14.69**	
151	3	Võ Thế Trung	Nam	29/10/1990	Hà Tĩnh	CH-1028	Gây mê hồi sức	6.13	8.08		72.50		**14.21**	
152	4	Phạm Duy Thanh	Nam	05/02/1986	Hải Phòng	CH-1027	Gây mê hồi sức	6.04	8.06		68.75		**14.10**	
153	5	Đỗ Văn Lâm	Nam	10/09/1987	Thanh Hóa	CH-1023	Gây mê hồi sức	5.90	6.85	1.0	65.00	10.0	**13.75**	
154	6	Phạm Thị Kim Huệ	Nữ	16/08/1989	Hà Nội	CH-1022	Gây mê hồi sức	6.56	7.06		*Miễn thi*		**13.62**	
155	7	Nguyễn Cảnh Hào	Nam	02/09/1987	Nghệ An	CH-1019	Gây mê hồi sức	6.29	7.06		77.50		**13.35**	
156	8	Vũ Văn Hiệp	Nam	16/10/1986	Vĩnh Phúc	CH-1020	Gây mê hồi sức	5.50	7.40		71.25		**12.90**	
157	9	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	03/10/1988	Lào Cai	CH-1029	Gây mê hồi sức	6.06	6.77		*Miễn thi*		**12.83**	
158	10	Trịnh Thị Hoàng Anh	Nữ	25/08/1991	Thanh Hóa	CH-1017	Gây mê hồi sức	5.83	5.54		*Miễn thi*		**11.37**	
159	11	Phạm Duy Hoàng	Nam	06/08/1986	Điện Biên	CH-1021	Gây mê hồi sức	5.21	5.15	1.0	*Miễn thi*		**11.36**	
160	12	Bùi Lương Ngọc	Nam	28/03/1989	Thái Bình	CH-1025	Gây mê hồi sức	5.56	5.48		42.50		**11.04**	
161	13	Nguyễn Thị Diễm Luyện	Nữ	11/07/1983	Bắc Giang	CH-1024	Gây mê hồi sức	4.69	5.10		*Miễn thi*		**9.79**	
162	1	Âu Dương Quốc Uy	Nam	26/07/1992	HCM	CH-1034	Giải phẫu bệnh	6.63	8.17	1.0	*Miễn thi*		**15.80**	
163	2	Lê Thị Thanh Xuân	Nữ	10/08/1983	Hà Nội	CH-1035	Giải phẫu bệnh	5.50	7.31	1.0	75.00	10.0	**13.81**	
164	3	Lê Thị Hoa	Nữ	17/01/1990	Quảng Ninh	CH-1031	Giải phẫu bệnh	6.77	5.75	1.0	80.00	10.0	**13.52**	
165	4	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	19/02/1990	Quảng Ngãi	CH-1032	Giải phẫu bệnh	4.90	6.98	1.0	78.75	10.0	**12.88**	
166	5	Đỗ Thị Thương Thương	Nữ	14/08/1992	Đắc Lắc	CH-1033	Giải phẫu bệnh	5.56	6.04	1.0	*Miễn thi*		**12.60**	
167	6	Nguyễn Hiền Anh	Nữ	21/02/1992	Hà Nội	CH-1030	Giải phẫu bệnh	5.63	5.23	1.0	75.00	10.0	**11.86**	
168	1	Phan Thị Thanh Nhàn	Nữ	16/09/1991	Vĩnh Phúc	CH-1039	Hóa sinh	6.27	7.63		86.25		**13.90**	
169	2	Vũ Thị Hằng	Nữ	11/04/1991	Hải Dương	CH-1037	Hóa sinh	5.35	8.00		86.25		**13.35**	
170	3	Nguyễn Thị Thu Lê	Nữ	08/03/1987	Thanh Hóa	CH-1038	Hóa sinh	5.63	5.90		*Miễn thi*		**11.53**	
171	4	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	21/06/1989	Thái Nguyên	CH-1036	Hóa sinh	5.52	5.63		*Miễn thi*		**11.15**	
172	5	Vũ Thị Tú Uyên	Nữ	24/10/1983	Hải Dương	CH-1040	Hóa sinh	4.85	5.42		65.00		**10.27**	
173	1	Nguyễn Danh Sen	Nam	31/10/1989	Hà Nội	CH-1059	Hồi sức cấp cứu	6.67	8.83		*Miễn thi*		**15.50**	
174	2	Hoàng Sỹ Nhất	Nam	18/04/1991	Nghệ An	CH-1053	Hồi sức cấp cứu	6.65	8.40		65.00		**15.05**	
175	3	Võ Thị Tâm	Nữ	19/12/1991	Hải Dương	CH-1060	Hồi sức cấp cứu	6.81	8.08		58.75		**14.89**	
176	4	Lê Thị Thương	Nữ	06/05/1992	Hà Nội	CH-1061	Hồi sức cấp cứu	6.29	8.23		*Miễn thi*		**14.52**	
177	5	Đoàn Thị Hợp	Nữ	13/02/1988	Hưng Yên	CH-1046	Hồi sức cấp cứu	6.44	8.00		*Miễn thi*		**14.44**	
178	6	Nguyễn Hải Quyết	Nam	23/05/1991	Nam Định	CH-1056	Hồi sức cấp cứu	6.88	7.08		*Miễn thi*		**13.96**	
179	7	Nguyễn Đức Quỳnh	Nam	30/07/1988	Vĩnh Phúc	CH-1058	Hồi sức cấp cứu	6.58	7.29		78.75		**13.87**	
180	8	Nguyễn Đình Quân	Nam	19/03/1988	Hà Nội	CH-1054	Hồi sức cấp cứu	6.52	7.10		*Miễn thi*		**13.62**	
181	9	Trương Anh Minh	Nam	06/01/1984	Hưng Yên	CH-1052	Hồi sức cấp cứu	6.08	7.50		76.25		**13.58**	
182	10	Lê Sơn Việt	Nam	12/07/1990	Vĩnh Phúc	CH-1063	Hồi sức cấp cứu	5.94	7.63		66.25		**13.57**	
183	11	Nguyễn Công Hậu	Nam	16/05/1990	Bắc Ninh	CH-1044	Hồi sức cấp cứu	6.17	7.35		51.25		**13.52**	
184	12	Nguyễn Minh Lực	Nam	17/04/1987	Thanh Hóa	CH-1051	Hồi sức cấp cứu	6.08	7.31		70.00		**13.39**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
185	13	Đặng Thị Hương	Nữ	27/09/1989	Hưng Yên	CH-1049	Hồi sức cấp cứu	6.44	6.77		73.75		**13.21**	
186	14	Vũ Thị Vui	Nữ	03/05/1990	Hải Dương	CH-1064	Hồi sức cấp cứu	6.52	6.60		81.25		**13.12**	
187	15	Phan Thị Lan Hương	Nữ	01/08/1991	Hưng Yên	CH-1048	Hồi sức cấp cứu	6.44	6.54		*Miễn thi*		**12.98**	
188	16	Trần Đức Trung	Nam	07/11/1991	Hải Phòng	CH-1062	Hồi sức cấp cứu	6.25	6.69		76.25		**12.94**	
189	17	Phạm Văn Công	Nam	27/12/1990	Thanh Hóa	CH-1041	Hồi sức cấp cứu	5.63	6.31		63.75		**11.94**	
190	18	Đàm Văn Đạt	Nam	22/09/1987	Hải Dương	CH-1042	Hồi sức cấp cứu	5.67	6.02		*Miễn thi*		**11.69**	
191	19	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	13/11/1988	Thái Bình	CH-1047	Hồi sức cấp cứu	5.83	5.81		43.75		**11.64**	
192	20	Vũ Trung Kiên	Nam	28/11/1988	Vĩnh Phúc	CH-1050	Hồi sức cấp cứu	5.56	6.00		50.00		**11.56**	
193	21	Nguyễn Minh Quyết	Nam	15/05/1990	Hà Nội	CH-1057	Hồi sức cấp cứu	5.21	6.23		81.25		**11.44**	
194	22	Nguyễn Ngọc Quân	Nam	08/09/1989	Bắc Ninh	CH-1055	Hồi sức cấp cứu	5.23	6.10		68.75		**11.33**	
195	23	Lê Văn Hiệp	Nam	20/12/1988	Hà Nội	CH-1045	Hồi sức cấp cứu	5.92	5.15		68.75		**11.07**	
196	24	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	15/08/1982	Hà Nội	CH-1043	Hồi sức cấp cứu	K thi	K thi		*Miễn thi*			
197	1	Nguyễn Bá Cương	Nam	11/11/1987	Hà Nội	CH-1067	Huyết học-Truyền máu	6.23	8.06		*Miễn thi*		**14.29**	
198	2	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	31/12/1991	Vĩnh Phúc	CH-1071	Huyết học-Truyền máu	6.19	7.75		*Miễn thi*		**13.94**	
199	3	Nguyễn Bá Cung	Nam	24/10/1982	Hà Tây	CH-1066	Huyết học-Truyền máu	6.02	7.10		81.25		**13.12**	
200	4	Nguyễn Thành Luân	Nam	26/02/1992	Bắc Ninh	CH-1070	Huyết học-Truyền máu	5.23	7.13		*Miễn thi*		**12.36**	
201	5	Đặng Thị Hòa	Nữ	04/11/1986	Nam Định	CH-1069	Huyết học-Truyền máu	5.54	6.48		70.00		**12.02**	
202	6	Nguyễn Tăng Diệu Tú	Nữ	26/10/1988	Hà Nội	CH-1075	Huyết học-Truyền máu	5.31	6.56		77.50		**11.87**	
203	7	Hoàng Thị Duyên	Nữ	29/10/1989	Bắc Ninh	CH-1068	Huyết học-Truyền máu	5.56	6.13		75.00		**11.69**	
204	8	Vũ Thị Nhã	Nữ	17/09/1990	Hải Dương	CH-1072	Huyết học-Truyền máu	5.71	5.44		73.75		**11.15**	
205	9	Nguyễn Linh Phương	Nữ	29/08/1989	Hà Nội	CH-1074	Huyết học-Truyền máu	4.27	4.58		58.75		**8.85**	
206	10	Hoàng Thị Lan Phương	Nữ	10/11/1984	Hà Nội	CH-1073	Huyết học-Truyền máu	K thi	K thi		*Miễn thi*			
207	1	Phan Văn Hiếu	Nam	21/02/1992	Nghệ An	CH-1295	Kỹ thuật XNYH	8.46	9.02		*Miễn thi*		**17.48**	
208	2	Đinh Thị Thúy Hồng	Nữ	14/12/1993	Phú Thọ	CH-1296	Kỹ thuật XNYH	7.81	9.63		80.00		**17.44**	
209	3	Đoàn Thị Ngọc Thúy	Nữ	15/08/1992	Quảng Bình	CH-1321	Kỹ thuật XNYH	8.27	9.02		76.25		**17.29**	
210	4	Phạm Quang Thịnh	Nam	21/09/1992	Vĩnh Phúc	CH-1320	Kỹ thuật XNYH	7.67	9.15		73.75		**16.82**	
211	5	Hồ Thị Kiều Oanh	Nữ	20/04/1989	Quảng Nam	CH-1308	Kỹ thuật XNYH	7.40	8.52		83.75		**15.92**	
212	6	Nguyễn Thị Gia Khánh	Nữ	17/05/1990	Đà Nẵng	CH-1300	Kỹ thuật XNYH	6.96	8.85		*Miễn thi*		**15.81**	
213	7	Trần Hải	Nam	21/10/1982	Hải Dương	CH-1292	Kỹ thuật XNYH	6.94	8.85		*Miễn thi*		**15.79**	
214	8	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Nữ	13/09/1982	Hà Nội	CH-1293	Kỹ thuật XNYH	7.88	7.90		88.75		**15.78**	
215	9	Vũ Bá Việt Phương	Nam	30/06/1990	Hải Dương	CH-1311	Kỹ thuật XNYH	7.08	8.35		*Miễn thi*		**15.43**	
216	10	Trần Thị Hương Giang	Nữ	19/06/1992	Vĩnh Phúc	CH-1291	Kỹ thuật XNYH	7.02	8.33		92.50		**15.35**	
217	11	Hoàng Văn Tuân	Nam	20/09/1993	Hưng Yên	CH-1325	Kỹ thuật XNYH	6.77	8.44		*Miễn thi*		**15.21**	
218	12	Nguyễn Thị Hồng Lĩnh	Nữ	21/03/1990	Quảng Trị	CH-1304	Kỹ thuật XNYH	7.10	8.04		87.50		**15.14**	
219	13	Ngô Thị Tuyết Nhung	Nữ	12/09/1986	Hà Nội	CH-1307	Kỹ thuật XNYH	6.94	8.15		71.25		**15.09**	
220	14	Nguyễn Văn Thanh	Nam	06/03/1984	Hưng Yên	CH-1316	Kỹ thuật XNYH	6.81	8.25		*Miễn thi*		**15.06**	
221	15	Đỗ Đức Thắng	Nam	31/08/1987	Vĩnh Phúc	CH-1319	Kỹ thuật XNYH	7.38	7.67		65.00		**15.05**	
222	16	Đỗ Thị Răm	Nữ	12/10/1985	Thái Bình	CH-1314	Kỹ thuật XNYH	7.25	7.73		*Miễn thi*		**14.98**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
223	17	Nguyễn Văn Chỉnh	Nam	26/11/1988	Bắc Ninh	CH-1286	Kỹ thuật XNYH	7.31	7.65		66.25		**14.96**	
224	18	Trần Thu Phương	Nữ	11/09/1984	Hà Nội	CH-1310	Kỹ thuật XNYH	7.50	7.44		*Miễn thi*		**14.94**	
225	19	Nguyễn Khắc Quân	Nam	09/09/1983	Hà Nội	CH-1312	Kỹ thuật XNYH	6.75	7.88		83.75		**14.63**	
226	20	Thái Duy Kiên	Nam	19/03/1992	Nghệ An	CH-1302	Kỹ thuật XNYH	6.83	7.69		*Miễn thi*		**14.52**	
227	21	Tạ Văn Tranh	Nam	07/05/1989	Vĩnh Phúc	CH-1324	Kỹ thuật XNYH	6.54	7.90		73.75		**14.44**	
228	22	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	11/08/1992	Hà Nội	CH-1315	Kỹ thuật XNYH	6.94	7.13		73.75		**14.07**	
229	23	Nguyễn Thị Phương Cúc	Nữ	29/08/1990	Hải Dương	CH-1287	Kỹ thuật XNYH	6.54	7.38		*Miễn thi*		**13.92**	
230	24	Trần Văn Khôi	Nam	12/08/1989	Hà Nam	CH-1301	Kỹ thuật XNYH	6.52	7.10		71.25		**13.62**	
231	25	Đậu Trung Hiếu	Nam	05/11/1982	Hà Nội	CH-1294	Kỹ thuật XNYH	6.10	7.50		*Miễn thi*		**13.60**	
232	26	Trần Quang Hữu	Nam	02/02/1990	Hải Dương	CH-1298	Kỹ thuật XNYH	6.35	6.73		52.50		**13.08**	
233	27	Nguyễn Văn Thành	Nam	16/04/1991	Hưng Yên	CH-1318	Kỹ thuật XNYH	5.27	7.79		*Miễn thi*		**13.06**	
234	28	Phạm Văn Chiến	Nam	15/11/1992	Bắc Giang	CH-1285	Kỹ thuật XNYH	5.77	7.17		61.25		**12.94**	
235	29	Phùng Khắc Bắc Linh	Nam	20/02/1994	Hà Nội	CH-1303	Kỹ thuật XNYH	5.63	7.13		70.00		**12.76**	
236	30	Dương Bình Dương	Nam	30/05/1987	Hà Nội	CH-1289	Kỹ thuật XNYH	6.50	6.04		68.75		**12.54**	
237	31	Trần Thị Mai Anh	Nữ	12/10/1991	Thanh Hóa	CH-1279	Kỹ thuật XNYH	5.88	6.60		78.75		**12.48**	
238	32	Trần Thị Phúc	Nữ	03/09/1981	Nghệ An	CH-1309	Kỹ thuật XNYH	5.21	7.08		58.75		**12.29**	
239	33	Nguyễn Thị Tùy Châu	Nữ	18/07/1983	Hà Nội	CH-1284	Kỹ thuật XNYH	6.58	5.31		48.75		**11.89**	
240	34	Nguyễn Đình Tuấn	Nam	29/03/1982	Hà Nội	CH-1326	Kỹ thuật XNYH	5.40	6.31		75.00		**11.71**	
241	35	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ	10/12/1990	Thanh Hóa	CH-1305	Kỹ thuật XNYH	5.85	5.79		53.75		**11.64**	
242	36	Nguyễn Thị Thụy Anh	Nữ	18/04/1978	Lai Châu	CH-1280	Kỹ thuật XNYH	5.42	4.98	1.0	*Miễn thi*		**11.40**	
243	37	Nguyễn Tiến Viễn	Nam	18/04/1994	Gia Lai	CH-1328	Kỹ thuật XNYH	5.88	5.38		*Miễn thi*		**11.26**	
244	38	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	18/12/1991	Hà Tĩnh	CH-1281	Kỹ thuật XNYH	5.75	5.44		37.50		**11.19**	
245	39	Phùng Thế Khang	Nam	05/02/1991	Hải Dương	CH-1299	Kỹ thuật XNYH	5.94	5.21		66.25		**11.15**	
246	40	Đinh Văn Tín	Nam	15/01/1986	Nam Định	CH-1323	Kỹ thuật XNYH	5.96	5.02		56.25		**10.98**	
247	41	Hoàng Thị Mai Hương	Nữ	19/03/1983	Hải Dương	CH-1297	Kỹ thuật XNYH	4.92	6.04		65.00		**10.96**	
248	42	Trần Văn Cẩn	Nam	15/01/1980	Bắc Giang	CH-1282	Kỹ thuật XNYH	5.02	5.77		*Miễn thi*		**10.79**	
249	43	Đặng Minh Châu	Nữ	05/04/1985	Hà Nội	CH-1283	Kỹ thuật XNYH	4.79	5.73		60.00		**10.52**	
250	44	Mai Thị Thúy	Nữ	30/09/1992	Thanh Hóa	CH-1322	Kỹ thuật XNYH	5.42	4.85		40.00		**10.27**	
251	45	Vũ Văn Thành	Nam	05/04/1990	Hà Nội	CH-1317	Kỹ thuật XNYH	4.44	5.60		65.00		**10.04**	
252	46	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam	26/06/1986	Hà Nội	CH-1288	Kỹ thuật XNYH	5.27	4.71		50.00		**9.98**	
253	47	Nguyễn Văn Quân	Nam	17/06/1996	Hải Dương	CH-1313	Kỹ thuật XNYH	4.10	5.42		36.25		**9.52**	
254	48	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/02/1980	Hải Dương	CH-1306	Kỹ thuật XNYH	5.17	4.08		21.25		**9.25**	
255	49	Nguyễn Thị Vân	Nữ	03/04/1983	Vĩnh Phúc	CH-1327	Kỹ thuật XNYH	3.92	4.31		*Miễn thi*		**8.23**	
256	50	Nguyễn Linh Đức	Nam	03/11/1992	Hà Nội	CH-1290	Kỹ thuật XNYH	5.29	K thi		K thi			
257	1	Đào Thị Huế	Nữ	11/09/1986	Hà Nội	CH-1065	Lao	6.48	6.48	1.0	86.25	10.0	**13.96**	
258	1	Phạm Thùy Linh	Nữ	10/04/1989	Hồng Kong	CH-1094	Mô phôi	6.25	8.29		91.25		**14.54**	
259	2	Lê Vũ Hải Duy	Nam	09/11/1993	Hà Nội	CH-1092	Mô phôi	5.81	7.50		*Miễn thi*		**13.31**	
260	3	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	29/07/1991	Hải Dương	CH-1093	Mô phôi	5.40	6.88		78.75		**12.28**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
261	4	Phạm Hồng Minh	Nữ	08/07/1988	Hải Phòng	CH-1095	Mô phôi	5.21	6.54		*Miễn thi*		**11.75**	
262	5	Cù Thị Bích Thủy	Nữ	19/05/1987	Nam Định	CH-1096	Mô phôi	5.21	6.04		65.00		**11.25**	
263	1	Trịnh Anh Tuấn	Nam	17/09/1989	Sơn La	CH-0836	Ngoại khoa	9.49	9.21	1.0	*Miễn thi*		**19.70**	
264	2	Lê Đỗ Đạt	Nam	12/09/1990	Thanh Hóa	CH-0782	Ngoại khoa	9.61	9.25		58.75		**18.86**	
265	3	Phạm Văn Luân	Nam	19/09/1988	Thái Bình	CH-0802	Ngoại khoa	9.43	9.19		78.75		**18.62**	
266	4	Nguyễn Quán Duy	Nam	01/04/1988	Thanh Hóa	CH-0780	Ngoại khoa	9.41	8.81		*Miễn thi*		**18.22**	
267	5	Nguyễn Văn Điệp	Nam	09/11/1990	Bắc Ninh	CH-0783	Ngoại khoa	9.21	8.96		80.00		**18.17**	
268	6	Vũ Mạnh Trường	Nam	19/09/1989	Nam Định	CH-0835	Ngoại khoa	9.07	8.71		*Miễn thi*		**17.78**	
269	7	Nguyễn Phú Tiến	Nam	16/10/1991	Tuyên Quang	CH-0830	Ngoại khoa	8.96	8.69		82.50		**17.65**	
270	8	Phan Đình Văn	Nam	05/08/1991	Vĩnh Phúc	CH-0842	Ngoại khoa	8.27	9.27		78.75		**17.54**	
271	9	Nguyễn Văn Cường	Nam	23/02/1989	Hưng Yên	CH-0777	Ngoại khoa	8.41	8.79		76.25		**17.20**	
272	10	Hà Văn Lĩnh	Nam	20/10/1991	Bắc Giang	CH-0801	Ngoại khoa	8.88	7.79		72.50		**16.67**	
273	11	Nguyễn Mạnh Linh	Nam	09/09/1990	Yên Bái	CH-0799	Ngoại khoa	8.09	8.52		83.75		**16.61**	
274	12	Nguyễn Văn Hùng	Nam	25/06/1989	Bắc Giang	CH-0794	Ngoại khoa	8.35	8.21		73.75		**16.56**	
275	13	Nguyễn Thành Ninh	Nam	08/08/1990	Hưng Yên	CH-0807	Ngoại khoa	7.72	8.83		77.50		**16.55**	
276	14	Trần Việt Hoàng	Nam	04/06/1990	Quảng Ninh	CH-0791	Ngoại khoa	7.46	8.88		*Miễn thi*		**16.34**	
277	15	Phạm Sơn Tùng	Nam	01/10/1992	Tuyên Quang	CH-0841	Ngoại khoa	8.15	8.10		*Miễn thi*		**16.25**	
278	16	Lê Văn Thực	Nam	05/05/1985	Nghệ An	CH-0827	Ngoại khoa	8.27	7.96		*Miễn thi*		**16.23**	
279	17	Phạm Ngọc Huy	Nam	09/05/1991	Thái Bình	CH-0795	Ngoại khoa	8.27	7.90		90.00		**16.17**	
280	18	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	10/02/1990	Phú Thọ	CH-0819	Ngoại khoa	8.68	7.42		80.00		**16.10**	
281	19	Dư Văn Nam	Nam	10/07/1987	Thanh Hóa	CH-0806	Ngoại khoa	7.34	8.69		83.75		**16.03**	
282	20	Nguyễn Trọng Đức	Nam	20/12/1987	Hải Phòng	CH-0785	Ngoại khoa	8.37	7.63		93.75		**16.00**	
283	21	Hoàng Ngọc Linh	Nam	07/12/1989	Thanh Hóa	CH-0800	Ngoại khoa	7.17	8.83		77.50		**16.00**	
284	22	Ngô Văn Thành	Nam	09/12/1989	Nghệ An	CH-0823	Ngoại khoa	7.54	8.44		76.25		**15.98**	
285	23	Nguyễn Hữu Viện	Nam	17/10/1992	Bắc Ninh	CH-0843	Ngoại khoa	7.70	8.21		92.50		**15.91**	
286	24	Nguyễn Văn Đức	Nam	07/02/1989	Vĩnh Phúc	CH-0786	Ngoại khoa	7.95	7.94		83.75		**15.89**	
287	25	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	16/06/1990	Thanh Hóa	CH-0790	Ngoại khoa	8.09	7.69		73.75		**15.78**	
288	26	Nguyễn Cảnh Phong	Nam	30/03/1988	Nghệ An	CH-0808	Ngoại khoa	7.91	7.85		80.00		**15.76**	
289	27	Hoàng Minh Đức	Nam	05/05/1988	Tuyên Quang	CH-0784	Ngoại khoa	7.42	7.15	1.0	67.50	10.0	**15.57**	
290	28	Mai Văn Thành	Nam	27/07/1990	Thanh Hóa	CH-0822	Ngoại khoa	8.05	7.48		67.50		**15.53**	
291	29	Nguyễn Văn Phương	Nam	26/06/1990	Vĩnh Phúc	CH-0815	Ngoại khoa	7.28	8.25		76.25		**15.53**	
292	30	Trần Phương Nam	Nam	01/08/1989	Bắc Giang	CH-0805	Ngoại khoa	8.03	7.44		78.75		**15.47**	
293	31	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	31/12/1989	Hải Phòng	CH-0837	Ngoại khoa	7.99	7.33		91.25		**15.32**	
294	32	Nguyễn Hoàng Quân	Nam	12/12/1989	Nghệ An	CH-0816	Ngoại khoa	8.21	7.06		*Miễn thi*		**15.27**	
295	33	Lưu Văn Thanh	Nam	21/05/1988	Thanh Hóa	CH-0821	Ngoại khoa	7.34	7.92		66.25		**15.26**	
296	34	Đinh Văn Toàn	Nam	05/08/1988	Nam Định	CH-0832	Ngoại khoa	7.30	7.96		76.25		**15.26**	
297	35	Đỗ Mạnh Tiến	Nam	10/11/1989	Hưng Yên	CH-0829	Ngoại khoa	8.50	6.69		48.75		**15.19**	
298	36	Lương Tiến Dũng	Nam	10/10/1990	Điện Biên	CH-0779	Ngoại khoa	6.61	7.56	1.0	62.50	10.0	**15.17**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
299	37	Trần Minh Tân	Nam	14/09/1986	Hải Dương	CH-0820	Ngoại khoa	8.13	6.88		*Miễn thi*		**15.01**	
300	38	Hồ Ngọc Minh	Nam	05/10/1992	Thanh Hóa	CH-0803	Ngoại khoa	8.56	6.19		*Miễn thi*		**14.75**	
301	39	Đoàn Sơn Tùng	Nam	25/12/1990	Bắc Giang	CH-0840	Ngoại khoa	7.22	7.33		80.00		**14.55**	
302	40	Vũ Đồng Hoàng Hạnh	Nam	11/10/1987	Hưng Yên	CH-0788	Ngoại khoa	7.01	7.52		66.25		**14.53**	
303	41	Nguyễn Bá Kiên	Nam	29/01/1988	Hải Dương	CH-0797	Ngoại khoa	7.60	6.92		67.50		**14.52**	
304	42	Trần Trung Kiên	Nam	12/07/1990	Thanh Hóa	CH-0798	Ngoại khoa	7.58	6.94		53.75		**14.52**	
305	43	Hồ Trọng Thương	Nam	11/05/1990	Nghệ An	CH-0828	Ngoại khoa	7.72	6.56		68.75		**14.28**	
306	44	Đinh Ngọc Triều	Nam	07/03/1990	Nam Định	CH-0834	Ngoại khoa	7.83	6.33		90.00		**14.16**	
307	45	Nguyễn Văn Dinh	Nam	13/06/1991	Nam Định	CH-0778	Ngoại khoa	7.50	6.63		70.00		**14.13**	
308	46	Lê Quang Dư	Nam	23/04/1989	Hà Nội	CH-0781	Ngoại khoa	7.22	6.83		61.25		**14.05**	
309	47	Phạm Duy Hiển	Nam	15/08/1986	Hải Dương	CH-0789	Ngoại khoa	7.34	6.69		*Miễn thi*		**14.03**	
310	48	Nguyễn Vũ Minh Thiện	Nam	13/08/1990	Hà Nội	CH-0824	Ngoại khoa	7.24	6.79		80.00		**14.03**	
311	49	Phạm Xuân Hưng	Nam	28/09/1991	Hà Nội	CH-0796	Ngoại khoa	8.17	5.60		*Miễn thi*		**13.77**	
312	50	Vũ Duy Anh	Nam	23/07/1989	Hà Nội	CH-0773	Ngoại khoa	7.38	6.23		86.25		**13.61**	
313	51	Doãn Vương Anh	Nam	21/12/1987	Hà Nội	CH-0775	Ngoại khoa	7.76	5.83		70.00		**13.59**	
314	52	Nguyễn Hàm Hội	Nam	20/10/1980	Nghệ An	CH-0792	Ngoại khoa	7.68	5.73		*Miễn thi*		**13.41**	
315	53	Đỗ Đình Tới	Nam	11/03/1992	Hưng Yên	CH-0833	Ngoại khoa	7.48	5.85		70.00		**13.33**	
316	54	Nguyễn Đức Thuyết	Nam	11/09/1990	Bắc Ninh	CH-0826	Ngoại khoa	7.99	5.31		70.00		**13.30**	
317	55	Trần Xuân Phúc	Nam	29/10/1991	Hà Tĩnh	CH-0811	Ngoại khoa	7.20	6.10		83.75		**13.30**	
318	56	Nguyễn Hoàng Tùng	Nam	03/11/1987	Hà Nội	CH-0839	Ngoại khoa	7.05	6.15		81.25		**13.20**	
319	57	Nguyễn Thế Toàn	Nam	16/06/1987	Hà Nội	CH-0831	Ngoại khoa	7.62	5.52		56.25		**13.14**	
320	58	Nguyễn Ngọc Huân	Nam	31/10/1986	Hà Nội	CH-0793	Ngoại khoa	6.24	6.85		*Miễn thi*		**13.09**	
321	59	Hoàng Ngọc Nam	Nam	08/01/1988	Hưng Yên	CH-0804	Ngoại khoa	6.73	6.00		53.75		**12.73**	
322	60	Vương Đức Sơn	Nam	27/02/1989	Bắc Ninh	CH-0817	Ngoại khoa	7.09	5.38		50.00		**12.47**	
323	61	Lê Viết Thống	Nam	25/01/1990	Thanh Hóa	CH-0825	Ngoại khoa	5.83	6.58		60.00		**12.41**	
324	62	Nguyễn Thái Sơn	Nam	23/12/1986	Hà Nội	CH-0818	Ngoại khoa	7.03	5.25		76.25		**12.28**	
325	63	Hoàng Văn Ban	Nam	08/06/1991	Hưng Yên	CH-0776	Ngoại khoa	6.48	5.67		*Miễn thi*		**12.15**	
326	64	Nguyễn Đức Phong	Nam	26/12/1991	Hà Nội	CH-0809	Ngoại khoa	5.75	5.94		47.50		**11.69**	
327	65	Nguyễn Đức Tùng	Nam	07/06/1987	Hà Nội	CH-0838	Ngoại khoa	6.69	4.90		65.00		**11.59**	
328	66	Lê Tú Anh	Nam	21/07/1985	Hà Nội	CH-0774	Ngoại khoa	5.89	5.33		78.75		**11.22**	
329	67	Đinh Ngọc Hà	Nam	14/03/1985	Hà Nội	CH-0787	Ngoại khoa	K thi	K thi		K thi			
330	68	Đào Đức Phúc	Nam	18/09/1984	Nam Định	CH-0810	Ngoại khoa	K thi	K thi		K thi			
331	1	Nguyễn Thị Thanh Nhung	Nữ	29/09/1986	Hà Nội	CH-0752	Nhãn khoa	9.35	8.98		*Miễn thi*		**18.33**	
332	2	Dương Thị Huế	Nữ	03/09/1989	Thanh Hóa	CH-0747	Nhãn khoa	9.09	8.77		68.75		**17.86**	
333	3	Nguyễn Mạnh Thảo	Nam	27/10/1990	Nam Định	CH-0753	Nhãn khoa	9.49	8.06		77.50		**17.55**	
334	4	Vũ Thị Thúy	Nữ	21/12/1989	Thanh Hóa	CH-0755	Nhãn khoa	7.91	8.71		88.75		**16.62**	
335	5	Nguyễn Đức Thịnh	Nam	17/10/1991	Hải Dương	CH-0754	Nhãn khoa	7.64	7.27		91.25		**14.91**	
336	6	Nguyễn Ngọc Khôi	Nam	19/05/1989	Bắc Ninh	CH-0748	Nhãn khoa	7.01	6.06		77.50		**13.07**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
337	7	Nông Xuân Ngàn	Nam	04/12/1988	Thái Nguyên	CH-0751	Nhãn khoa	5.81	5.58	1.0	71.25	10.0	**12.39**	
338	8	Nguyễn Văn Hòa	Nam	14/10/1987	Hưng Yên	CH-0746	Nhãn khoa	6.42	5.56		72.50		**11.98**	
339	9	Phùng Thị Chuyên	Nữ	05/09/1989	Hà Tĩnh	CH-0745	Nhãn khoa	5.57	5.79		66.25		**11.36**	
340	10	Hoàng Lưu Ly	Nữ	23/10/1992	Hà Nội	CH-0749	Nhãn khoa	7.40	3.67		67.50		**11.07**	
341	11	Đỗ Anh Tuấn	Nam	27/07/1985	Tuyên Quang	CH-0756	Nhãn khoa	6.54	4.42		*Miễn thi*		**10.96**	
342	12	Nguyễn Thị Nga	Nữ	03/07/1992	Nghệ An	CH-0750	Nhãn khoa	7.13	K thi		K thi			
343	1	Nguyễn Toàn Thắng	Nam	15/10/1990	Hà Nội	CH-1110	Nhi khoa	6.60	8.35		92.50		**14.95**	
344	2	Đỗ Trọng Đạt	Nam	17/09/1989	Hà Nam	CH-1080	Nhi khoa	7.04	7.90		86.25		**14.94**	
345	3	Phan Quang Thỏa	Nam	20/06/1990	Hà Tĩnh	CH-1111	Nhi khoa	6.08	8.13		*Miễn thi*		**14.21**	
346	4	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	26/04/1989	Bắc Giang	CH-1088	Nhi khoa	6.27	7.83		*Miễn thi*		**14.10**	
347	5	Đặng Thị Kim Giang	Nữ	14/11/1991	Hà Nội	CH-1083	Nhi khoa	6.50	7.52		*Miễn thi*		**14.02**	
348	6	Ngô Thị Mừng	Nữ	03/07/1984	Nam Định	CH-1100	Nhi khoa	6.48	7.52		81.25		**14.00**	
349	7	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	20/10/1989	Hà Tĩnh	CH-1085	Nhi khoa	6.79	7.17		95.00		**13.96**	
350	8	Nguyễn Tâm Long	Nữ	18/11/1988	Hà Nội	CH-1097	Nhi khoa	6.54	7.35		88.75		**13.89**	
351	9	Nguyễn Thị Hoàng Liên	Nữ	19/05/1991	Thanh Hóa	CH-1090	Nhi khoa	6.50	7.35		*Miễn thi*		**13.85**	
352	10	Dương Thị Thủy	Nữ	03/06/1989	Hà Nam	CH-1112	Nhi khoa	5.92	7.79		62.50		**13.71**	
353	11	Hoàng Thị Anh	Nữ	25/04/1985	Hưng Yên	CH-1076	Nhi khoa	5.77	7.92		75.00		**13.69**	
354	12	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	14/02/1989	Hà Nam	CH-1116	Nhi khoa	6.54	7.06		81.25		**13.60**	
355	13	Phạm Thị Mai	Nữ	04/05/1990	Hà Nội	CH-1098	Nhi khoa	6.27	7.19		*Miễn thi*		**13.46**	
356	14	Nguyễn Hoài Nam	Nam	30/11/1989	Thanh Hóa	CH-1101	Nhi khoa	6.46	6.83		58.75		**13.29**	
357	15	Hoàng Văn Toàn	Nam	06/02/1987	Nghệ An	CH-1114	Nhi khoa	6.31	6.96		72.50		**13.27**	
358	16	Lưu Phương Linh	Nữ	28/02/1989	Hải Phòng	CH-1091	Nhi khoa	6.15	7.10		*Miễn thi*		**13.25**	
359	17	Đỗ Hoàng Hải	Nam	18/03/1990	Hưng Yên	CH-1084	Nhi khoa	6.10	7.06		*Miễn thi*		**13.16**	
360	18	Trần Đăng Xoay	Nam	27/10/1988	Nam Định	CH-1117	Nhi khoa	6.17	6.81		80.00		**12.98**	
361	19	Vũ Phú Nam	Nam	25/06/1988	Hà Nội	CH-1102	Nhi khoa	6.13	6.85		60.00		**12.98**	
362	20	Diệp Thị Thúy Lan	Nữ	05/01/1987	Hòa Bình	CH-1089	Nhi khoa	5.96	6.94		72.50		**12.90**	
363	21	Bùi Văn Đức	Nam	18/08/1990	Hà Nội	CH-1082	Nhi khoa	5.23	7.50		*Miễn thi*		**12.73**	
364	22	Nguyễn Thị Trang	Nữ	12/01/1986	Bắc Ninh	CH-1115	Nhi khoa	6.21	6.31		83.75		**12.52**	
365	23	Lưu Thị Thảo	Nữ	06/11/1988	Hà Nội	CH-1109	Nhi khoa	5.50	6.83		83.75		**12.33**	
366	24	Lê Thị Thảo	Nữ	28/01/1990	Bắc Ninh	CH-1108	Nhi khoa	5.54	6.67		78.75		**12.21**	
367	25	Lại Thị Cúc	Nữ	14/07/1986	Lai Châu	CH-1078	Nhi khoa	5.85	5.35	1.0	53.75	10.0	**12.20**	
368	26	Phạm Thị Thùy Minh	Nữ	01/12/1984	Nghệ An	CH-1099	Nhi khoa	5.58	6.25		*Miễn thi*		**11.83**	
369	27	Đặng Thị Thúy Nga	Nữ	02/07/1990	Thái Bình	CH-1104	Nhi khoa	4.90	6.92		*Miễn thi*		**11.82**	
370	28	Trần Bá Dũng	Nam	24/08/1987	Bắc Ninh	CH-1079	Nhi khoa	5.58	6.10		43.75		**11.68**	
371	29	Nguyễn Thị Tình	Nữ	17/08/1985	Nghệ An	CH-1113	Nhi khoa	4.88	6.63		*Miễn thi*		**11.51**	
372	30	Quách Tiến Bảng	Nam	12/06/1987	Hưng Yên	CH-1077	Nhi khoa	4.92	5.63		*Miễn thi*		**10.55**	
373	31	Đỗ Phương Nga	Nữ	18/05/1990	Hà Nội	CH-1103	Nhi khoa	5.31	4.83		47.50		**10.14**	
374	32	Nguyễn Minh Đức	Nam	08/10/1988	Hải Dương	CH-1081	Nhi khoa	4.83	5.08		*Miễn thi*		**9.91**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
375	33	Hoàng Trường Sơn	Nam	30/10/1987	Thanh Hóa	CH-1107	Nhi khoa	4.52	4.94		41.25		**9.46**	
376	34	Trần Thị Nương	Nữ	28/12/1989	Vĩnh Phúc	CH-1106	Nhi khoa	K thi	K thi		K thi			
377	35	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	08/01/1988	Hà Giang	CH-1086	Nhi khoa	5.31	K thi		K thi			
378	36	Nguyễn Danh Ngôn	Nam	26/10/1987	Bắc Giang	CH-1105	Nhi khoa	K thi	K thi		*Miễn thi*			
379	37	Lê Anh Huy	Nam	11/12/1987	Hưng Yên	CH-1087	Nhi khoa	K thi	K thi		K thi			
380	1	Lò Thị Bích Thùy	Nữ	07/11/1988	Yên Bái	CH-1173	Nội khoa	6.96	7.65	1.0	83.75	10.0	**15.61**	
381	2	Phạm Thị Giang	Nữ	08/08/1989	Thái Bình	CH-1124	Nội khoa	6.98	7.94		81.25		**14.92**	
382	3	Đỗ Thị Ái	Nữ	24/07/1988	Thái Bình	CH-1118	Nội khoa	6.42	7.98		85.00		**14.40**	
383	4	Vũ Ngọc Minh	Nam	04/08/1988	Bắc Giang	CH-1136	Nội khoa	6.08	8.17		73.75		**14.25**	
384	5	Nguyễn Thùy Lan	Nữ	20/05/1987	Thanh Hóa	CH-1133	Nội khoa	6.21	7.92		86.25		**14.13**	
385	6	Tăng Đình Quang	Nam	14/05/1987	Nghệ An	CH-1147	Nội khoa	6.29	7.71		85.00		**14.00**	
386	7	Hoàng Thị Thùy	Nữ	12/02/1987	Nghệ An	CH-1174	Nội khoa	6.69	7.29		85.00		**13.98**	
387	8	Nguyễn Thị Luân	Nữ	24/09/1987	Thái Bình	CH-1134	Nội khoa	6.63	7.35		*Miễn thi*		**13.98**	
388	9	Mạc Thị Quyên	Nữ	22/07/1989	Hải Dương	CH-1151	Nội khoa	6.35	7.63		*Miễn thi*		**13.98**	
389	10	Hoàng Thu Trang	Nữ	21/11/1988	Hà Nội	CH-1177	Nội khoa	6.81	7.10		82.50		**13.91**	
390	11	Cù Huy Nghĩa	Nam	15/12/1990	Hải Phòng	CH-1138	Nội khoa	6.67	7.23		66.25		**13.90**	
391	12	Vũ Thị Nhinh	Nữ	05/12/1988	Hải Phòng	CH-1140	Nội khoa	5.92	7.92		*Miễn thi*		**13.84**	
392	13	Lê Phú Tài	Nam	26/08/1986	Bắc Giang	CH-1155	Nội khoa	5.98	7.75		*Miễn thi*		**13.73**	
393	14	Vũ Văn Kiều	Nam	08/02/1990	Nam Định	CH-1132	Nội khoa	6.48	7.19		76.25		**13.67**	
394	15	Đào Lệ Quyên	Nữ	02/01/1988	Hà Nội	CH-1150	Nội khoa	6.33	7.29		71.25		**13.62**	
395	16	Triệu Thị Xuân	Nữ	06/10/1987	Bắc Giang	CH-1184	Nội khoa	6.29	7.31		77.50		**13.60**	
396	17	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	22/03/1990	Thanh Hóa	CH-1123	Nội khoa	6.85	6.73		83.75		**13.58**	
397	18	Lê Thị Thanh	Nữ	04/09/1987	Nghệ An	CH-1158	Nội khoa	6.90	6.67		81.25		**13.57**	
398	19	Bùi Thị Thanh Bình	Nữ	30/10/1987	Bắc Ninh	CH-1121	Nội khoa	6.35	7.21		*Miễn thi*		**13.56**	
399	20	Đỗ Hoa Quỳnh	Nữ	21/03/1984	Hà Nội	CH-1152	Nội khoa	6.40	7.13		80.00		**13.53**	
400	21	Nguyễn Thị Bích	Nữ	08/03/1987	Nam Định	CH-1120	Nội khoa	6.63	6.85		87.50		**13.48**	
401	22	Phạm Thanh Vân	Nữ	23/01/1989	Nam Định	CH-1181	Nội khoa	6.44	6.90		*Miễn thi*		**13.34**	
402	23	Vũ Xuân Quỳnh	Nữ	09/05/1989	Phú Thọ	CH-1154	Nội khoa	5.73	7.40		68.75		**13.13**	
403	24	Kiều Thị Hoài Thu	Nữ	28/03/1987	Hà Nội	CH-1171	Nội khoa	6.19	6.85		*Miễn thi*		**13.04**	
404	25	Lê Văn Vinh	Nam	22/03/1989	Hà Nội	CH-1183	Nội khoa	6.33	6.67		73.75		**13.00**	
405	26	Đoàn Hải Thu	Nữ	18/02/1988	Hải Dương	CH-1170	Nội khoa	5.75	7.10		91.25		**12.85**	
406	27	Đặng Chí Hiếu	Nam	10/01/1992	Hà Nội	CH-1125	Nội khoa	6.77	6.08		*Miễn thi*		**12.85**	
407	28	Nguyễn Thị Hương	Nữ	29/09/1985	Thanh Hóa	CH-1128	Nội khoa	6.25	6.56		55.00		**12.81**	
408	29	Nguyễn Hữu Tiến	Nam	10/10/1988	Hà Nội	CH-1176	Nội khoa	5.40	7.40		*Miễn thi*		**12.80**	
409	30	Đỗ Văn Thành	Nam	01/07/1989	Hà Giang	CH-1160	Nội khoa	5.56	7.23		*Miễn thi*		**12.79**	
410	31	Nông Thị Trưng	Nữ	15/09/1988	Bắc Kạn	CH-1179	Nội khoa	5.73	5.98	1.0	63.75	10.0	**12.71**	
411	32	Phạm Thu Phương	Nữ	07/05/1987	Hà Nội	CH-1146	Nội khoa	6.13	6.46		*Miễn thi*		**12.59**	
412	33	Nguyễn Thị Phương	Nữ	03/06/1987	Ninh Bình	CH-1144	Nội khoa	5.75	6.79		75.00		**12.54**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
413	34	Trần Thị Tuyết	Nữ	01/01/1986	Nam Định	CH-1180	Nội khoa	5.94	6.52		80.00		**12.46**	
414	35	Nguyễn Văn Quang	Nam	01/02/1985	Vĩnh Phúc	CH-1149	Nội khoa	5.88	6.17		66.25		**12.05**	
415	36	Trần Thị Như Quỳnh	Nữ	01/07/1985	Phú Thọ	CH-1153	Nội khoa	5.75	6.25		70.00		**12.00**	
416	37	Trần Thị Phương	Nữ	24/09/1985	Nam Định	CH-1145	Nội khoa	5.25	6.60		62.50		**11.85**	
417	38	Hoàng Minh Khương	Nam	19/12/1988	Phú Thọ	CH-1130	Nội khoa	5.08	6.60		80.00		**11.68**	
418	39	Lê Quốc Việt	Nam	19/05/1988	Thanh Hóa	CH-1182	Nội khoa	5.42	6.15		63.75		**11.57**	
419	40	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ	24/05/1984	Thái Nguyên	CH-1175	Nội khoa	5.31	6.13		*Miễn thi*		**11.44**	
420	41	Hoàng Viết Tài	Nam	20/08/1987	Hà Tĩnh	CH-1156	Nội khoa	5.63	5.69		*Miễn thi*		**11.32**	
421	42	Nguyễn Phương Mai	Nữ	18/01/1990	Hà Nội	CH-1135	Nội khoa	5.13	5.90		*Miễn thi*		**11.03**	
422	43	Đoàn Diệu Huyền	Nữ	06/08/1985	Hà Nội	CH-1126	Nội khoa	5.17	5.83		67.50		**11.00**	
423	44	Vũ Thị Hoài Thu	Nữ	25/10/1986	Thái Bình	CH-1172	Nội khoa	5.75	5.21		65.00		**10.96**	
424	45	Đàm Trung Kiên	Nam	31/07/1985	Hà Nội	CH-1131	Nội khoa	5.13	5.77		*Miễn thi*		**10.90**	
425	46	Nguyễn Công Khanh	Nam	01/04/1982	Hà Tĩnh	CH-1129	Nội khoa	4.98	5.71		66.25		**10.69**	
426	47	Hồ Thị Ngà	Nữ	06/07/1987	Hải Dương	CH-1137	Nội khoa	4.73	5.48		53.75		**10.21**	
427	48	Đỗ Thị Vân Anh	Nữ	01/01/1986	Thanh Hóa	CH-1119	Nội khoa	5.06	5.04		51.25		**10.10**	
428	49	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	02/12/1979	Bắc Ninh	CH-1159	Nội khoa	4.92	4.40		62.50		**9.32**	
429	50	Mai Văn Nghĩa	Nam	20/08/1985	Nam Định	CH-1139	Nội khoa	4.13	4.04		*Miễn thi*		**8.17**	
430	51	Cao Đức Cường	Nam	20/12/1973	Hà Nam	CH-1122	Nội khoa	4.29	3.71		*Miễn thi*		**8.00**	
431	52	Trần Thanh Huyền	Nữ	08/03/1987	Hà Nam	CH-1127	Nội khoa	K thi	K thi		K thi			
432	53	Hà Thanh Tâm	Nữ	25/06/1987	Bắc Kạn	CH-1157	Nội khoa	K thi	K thi		K thi			
433	54	Nguyễn Văn Trung	Nam	08/10/1987	Thanh Hóa	CH-1178	Nội khoa	K thi	K thi		*Miễn thi*			
434	55	Ngô Hồng Quang	Nam	09/02/1992	Hà Nội	CH-1148	Nội khoa	K thi	K thi		K thi			
435	1	Mã Thị Thu Hiền	Nữ	29/12/1990	Lào Cai	CH-1210	Nội Tim mạch	6.90	8.42	1.0	95.00	10.0	**16.32**	
436	2	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	22/09/1985	Hà Nam	CH-1209	Nội Tim mạch	7.06	8.13		85.00		**15.19**	
437	3	Mai Trung Anh	Nam	08/08/1992	Hà Nội	CH-1196	Nội Tim mạch	6.90	8.19		*Miễn thi*		**15.09**	
438	4	Hoàng Tuấn Anh	Nam	30/08/1990	Thái Bình	CH-1197	Nội Tim mạch	6.92	7.96		77.50		**14.88**	
439	5	Trần Đức Minh	Nam	24/02/1991	Hà Nội	CH-1232	Nội Tim mạch	6.54	8.23		*Miễn thi*		**14.77**	
440	6	Vũ Văn Thịnh	Nam	15/09/1991	Nam Định	CH-1243	Nội Tim mạch	6.67	7.96		76.25		**14.63**	
441	7	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	04/10/1983	Nghệ An	CH-1211	Nội Tim mạch	6.27	8.04		81.25		**14.31**	
442	8	Vũ Thị Thu Hương	Nữ	07/05/1989	Thái Bình	CH-1226	Nội Tim mạch	6.17	8.08		*Miễn thi*		**14.25**	
443	9	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	23/09/1988	Bắc Ninh	CH-1233	Nội Tim mạch	6.02	8.10		*Miễn thi*		**14.12**	
444	10	Đỗ Ngọc Bích	Nữ	23/06/1990	Hà Nội	CH-1200	Nội Tim mạch	6.06	6.90	1.0	*Miễn thi*		**13.96**	
445	11	Ong Thị Minh Hoa	Nữ	04/03/1987	Bắc Giang	CH-1214	Nội Tim mạch	6.92	7.02		80.00		**13.94**	
446	12	Ngô Thị Thanh Loan	Nữ	12/03/1986	Quảng Ninh	CH-1230	Nội Tim mạch	5.96	7.96		*Miễn thi*		**13.92**	
447	13	Lê Đình Thái	Nam	18/03/1988	Hà Nội	CH-1239	Nội Tim mạch	6.54	7.38		55.00		**13.92**	
448	14	Phạm Thị Nụ	Nữ	05/05/1986	Thái Bình	CH-1234	Nội Tim mạch	6.17	7.35		72.50		**13.52**	
449	15	Phong Ngọc Hùng	Nam	18/02/1990	Hà Nội	CH-1223	Nội Tim mạch	6.25	7.27		77.50		**13.52**	
450	16	Nguyễn Hoa Hồng	Nữ	02/03/1989	Hà Nội	CH-1222	Nội Tim mạch	6.42	7.06		92.50		**13.48**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
451	17	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/09/1989	Hải Dương	CH-1208	Nội Tim mạch	6.06	7.40		*Miễn thi*		**13.46**	
452	18	Đỗ Thị Vân Anh	Nữ	11/11/1988	Bắc Giang	CH-1198	Nội Tim mạch	6.19	7.10		78.75		**13.29**	
453	19	Cao Xuân Huy	Nam	20/05/1989	Tuyên Quang	CH-1225	Nội Tim mạch	5.71	6.52	1.0	66.25	10.0	**13.23**	
454	20	Hoàng Văn Hiến	Nam	09/02/1991	Bắc Giang	CH-1212	Nội Tim mạch	6.52	6.52		77.50		**13.04**	
455	21	Ngô Thanh Liêm	Nam	30/09/1988	Hải Phòng	CH-1228	Nội Tim mạch	5.73	7.31		82.50		**13.04**	
456	22	Hà Văn Bình	Nam	05/05/1986	Thanh Hóa	CH-1202	Nội Tim mạch	5.77	7.15		*Miễn thi*		**12.92**	
457	23	Nguyễn Phan Hiền	Nam	20/11/1991	Hưng Yên	CH-1207	Nội Tim mạch	6.46	6.38		77.50		**12.84**	
458	24	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	11/12/1988	Hưng Yên	CH-1199	Nội Tim mạch	5.52	7.29		85.00		**12.81**	
459	25	Trần Minh Giám	Nam	26/08/1990	Nam Định	CH-1205	Nội Tim mạch	6.35	6.42		82.50		**12.77**	
460	26	Trần Thị Kim Dung	Nữ	15/10/1991	Thanh Hóa	CH-1203	Nội Tim mạch	6.10	6.65		87.50		**12.75**	
461	27	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	29/08/1987	Hà Nội	CH-1206	Nội Tim mạch	6.04	6.71		*Miễn thi*		**12.75**	
462	28	Nguyễn Văn Sơn	Nam	14/06/1991	Hà Nội	CH-1237	Nội Tim mạch	6.40	6.23		*Miễn thi*		**12.63**	
463	29	Nguyễn Văn Tâm	Nam	20/08/1990	Thái Nguyên	CH-1238	Nội Tim mạch	5.71	6.83		63.75		**12.54**	
464	30	Trần Văn Hùng	Nam	25/08/1989	Thái Bình	CH-1224	Nội Tim mạch	5.58	6.94		70.00		**12.52**	
465	31	Bạch Văn Đoàn	Nam	15/05/1990	Hà Nội	CH-1204	Nội Tim mạch	6.15	5.92		72.50		**12.07**	
466	32	Nguyễn Trường Miền	Nam	21/12/1979	Hưng Yên	CH-1231	Nội Tim mạch	5.54	6.42		*Miễn thi*		**11.96**	
467	33	Đoàn Minh Phú	Nam	18/07/1987	Hà Tĩnh	CH-1235	Nội Tim mạch	5.10	6.52		*Miễn thi*		**11.62**	
468	34	Nguyễn Trí Kiên	Nam	01/08/1991	Đồng Nai	CH-1227	Nội Tim mạch	5.98	5.58		*Miễn thi*		**11.56**	
469	35	Nguyễn Đình Tuấn	Nam	10/04/1984	Hà Nội	CH-1244	Nội Tim mạch	5.08	6.35		*Miễn thi*		**11.43**	
470	36	Dương Thanh Sơn	Nam	27/01/1986	Hòa Bình	CH-1236	Nội Tim mạch	5.48	5.73		*Miễn thi*		**11.21**	
471	37	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	10/03/1988	Hải Dương	CH-1241	Nội Tim mạch	5.19	5.75		62.50		**10.94**	
472	38	Hoàng Mạnh Thái	Nam	26/11/1985	Hà Nam	CH-1240	Nội Tim mạch	5.98	4.77		40.00		**10.75**	
473	39	Nguyễn Trung Hiệp	Nam	07/01/1988	Hà Nội	CH-1213	Nội Tim mạch	5.48	4.69		*Miễn thi*		**10.17**	
474	40	Phùng Thị Bích	Nữ	08/10/1991	Vĩnh Phúc	CH-1201	Nội Tim mạch	K thi	K thi	1.0	K thi	10.0		
475	41	Hoàng Văn Linh	Nam	03/09/1988	Thanh Hóa	CH-1229	Nội Tim mạch	K thi	K thi		*Miễn thi*			
476	42	Nguyễn Vũ Thắng	Nam	17/05/1991	Hải Dương	CH-1242	Nội Tim mạch	K thi	K thi		*Miễn thi*			
477	1	Hoàng Bảo Tín	Nam	06/11/1991	Thanh Hóa	CH-0813	Phẫu thuật tạo hình	9.00	8.54		98.75		**17.54**	
478	2	Đỗ Tuấn Ngọc	Nam	19/08/1985	Bắc Giang	CH-0812	Phẫu thuật tạo hình	9.27	8.17		82.50		**17.44**	
479	3	Phan Đức Tuynh	Nam	06/10/1976	Thái Bình	CH-0814	Phẫu thuật tạo hình	8.03	5.21		*Miễn thi*		**13.24**	
480	1	Phạm Thị Duyên	Nữ	27/03/1986	Hà Nam	CH-1161	Phục hồi chức năng	6.08	8.19		87.50		**14.27**	
481	2	Lê Thị Hà	Nữ	10/11/1991	Hải Dương	CH-1163	Phục hồi chức năng	5.46	7.56		*Miễn thi*		**13.02**	
482	3	Lê Thị Mỹ Tiên	Nữ	07/02/1987	Cần Thơ	CH-1166	Phục hồi chức năng	5.69	7.15		*Miễn thi*		**12.84**	
483	4	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	05/04/1989	Hải Phòng	CH-1165	Phục hồi chức năng	6.00	6.50		78.75		**12.50**	
484	5	Đoàn Thị Thanh Hà	Nữ	25/01/1986	Hải Phòng	CH-1162	Phục hồi chức năng	5.98	6.19		66.25		**12.17**	
485	6	Bùi Duy Hiếu	Nam	15/06/1987	Nam Định	CH-1164	Phục hồi chức năng	5.42	6.56		*Miễn thi*		**11.98**	
486	7	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	22/11/1992	Hải Dương	CH-1168	Phục hồi chức năng	5.73	5.88		53.75		**11.61**	
487	8	Trần Thanh Tịnh	Nam	21/03/1980	Nam Định	CH-1167	Phục hồi chức năng	5.10	6.40		78.75		**11.50**	
488	1	Phạm Thị Lan	Nữ	19/01/1988	Thái Bình	CH-1335	Quản lý bệnh viện	8.85	7.87		*Miễn thi*		**16.72**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
489	2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	16/10/1992	Yên Bái	CH-1338	Quản lý bệnh viện	9.08	7.52		*Miễn thi*		**16.60**	
490	3	Cao Ánh Ngọc	Nữ	26/11/1991	Nam Định	CH-1337	Quản lý bệnh viện	8.54	7.58		*83.75*		**16.12**	
491	4	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	07/06/1992	Phú Thọ	CH-1349	Quản lý bệnh viện	8.21	7.66		*67.50*		**15.87**	
492	5	Lê Đình Sáng	Nam	17/01/1987	Nghệ An	CH-1342	Quản lý bệnh viện	9.06	6.71		*86.25*		**15.77**	
493	6	Lê Thị Kim Nhung	Nữ	15/11/1978	Hưng Yên	CH-1339	Quản lý bệnh viện	8.08	6.97		*Miễn thi*		**15.05**	
494	7	Đinh Thị Toàn	Nữ	14/10/1991	Hà Tĩnh	CH-1347	Quản lý bệnh viện	7.54	6.30	1.0	*35.00*	10.0	**14.84**	
495	8	Nguyễn Thị Hường	Nữ	17/02/1988	Thái Bình	CH-1334	Quản lý bệnh viện	8.19	6.44		*75.00*		**14.63**	
496	9	Chu Thị Tuyến	Nữ	24/08/1982	Vĩnh Phúc	CH-1348	Quản lý bệnh viện	8.42	6.08		*Miễn thi*		**14.50**	
497	10	Lê Minh Đạt	Nam	11/10/1996	Thanh Hóa	CH-1332	Quản lý bệnh viện	7.54	6.93		*73.75*		**14.47**	
498	11	Nguyễn Văn Cảnh	Nam	17/10/1989	Thái Bình	CH-1330	Quản lý bệnh viện	8.27	6.18		*40.00*		**14.45**	
499	12	Nguyễn Như Thái	Nam	12/08/1990	Hà Nội	CH-1343	Quản lý bệnh viện	8.54	5.73		*58.75*		**14.27**	
500	13	Đặng Thị Hồng Thắng	Nữ	19/08/1973	Hà Nội	CH-1345	Quản lý bệnh viện	7.65	5.47		*35.00*		**13.12**	
501	14	Đào Thiên Thu	Nữ	30/12/1986	Hà Nội	CH-1346	Quản lý bệnh viện	6.71	6.14		*38.75*		**12.85**	
502	15	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	08/04/1980	Hà Nội	CH-1344	Quản lý bệnh viện	6.52	5.89		*Miễn thi*		**12.41**	
503	16	Phạm Thanh Bình	Nữ	26/07/1984	Hà Nội	CH-1329	Quản lý bệnh viện	7.75	4.57		*62.50*		**12.32**	
504	17	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	26/03/1978	Hà Nội	CH-1333	Quản lý bệnh viện	7.40	4.90		*Miễn thi*		**12.30**	
505	18	Lê Thị Hồng Phương	Nữ	07/06/1976	Hà Nội	CH-1341	Quản lý bệnh viện	5.94	4.84		*Miễn thi*		**10.78**	
506	19	Nguyễn Văn Dũng	Nam	17/01/1978	Hà Nội	CH-1331	Quản lý bệnh viện	5.25	5.00		*Miễn thi*		**10.25**	
507	20	Nguyễn Phương Nhung	Nữ	05/01/1992	Hà Nội	CH-1340	Quản lý bệnh viện	5.98	3.54		*Miễn thi*		**9.52**	
508	21	Trần Quang Nghĩa	Nam	03/11/1981	Nam Định	CH-1336	Quản lý bệnh viện	K thi	K thi		*Miễn thi*			
509	1	Nguyễn Phan Tuấn	Nam	29/06/1986	Hải Phòng	CH-0877	Răng - Hàm - Mặt	7.69	8.54		81.25		**16.23**	
510	2	Đôn Thu Hương	Nữ	15/09/1992	Hà Nội	CH-0855	Răng - Hàm - Mặt	7.73	7.67		80.00		**15.40**	
511	3	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	03/04/1990	Hà Tĩnh	CH-0854	Răng - Hàm - Mặt	6.56	7.58		78.75		**14.14**	
512	4	Lê Mỹ Linh	Nữ	01/12/1992	Thanh Hóa	CH-0858	Răng - Hàm - Mặt	7.06	6.96		55.00		**14.02**	
513	5	Nguyễn Phúc Minh	Nam	26/09/1992	Phú Thọ	CH-0860	Răng - Hàm - Mặt	6.54	7.42		75.00		**13.96**	
514	6	Vũ Thái Sơn	Nam	21/08/1992	Hà Nội	CH-0865	Răng - Hàm - Mặt	6.27	7.69		92.50		**13.96**	
515	7	Phạm Thị Cẩm Thơ	Nữ	08/06/1987	Hà Tĩnh	CH-0872	Răng - Hàm - Mặt	6.46	7.42		*Miễn thi*		**13.88**	
516	8	Đặng Thị Thu Hương	Nữ	31/10/1991	Hà Nội	CH-0856	Răng - Hàm - Mặt	6.69	6.94		86.25		**13.63**	
517	9	Nguyễn Mai Phương	Nữ	10/12/1988	Bắc Giang	CH-0862	Răng - Hàm - Mặt	6.10	7.29		76.25		**13.39**	
518	10	Lê Ngọc Diệp	Nữ	02/11/1986	Thái Bình	CH-0848	Răng - Hàm - Mặt	6.58	6.60		88.75		**13.18**	
519	11	Bùi Thị Hải	Nữ	08/05/1988	Bắc Ninh	CH-0850	Răng - Hàm - Mặt	6.79	6.35		87.50		**13.14**	
520	12	Trần Phương Nga	Nữ	09/06/1990	Thái Nguyên	CH-0861	Răng - Hàm - Mặt	6.65	6.31		*Miễn thi*		**12.96**	
521	13	Lê Duy Quang	Nam	18/07/1991	Hà Nội	CH-0863	Răng - Hàm - Mặt	6.42	6.50		87.50		**12.92**	
522	14	Ngô Thùy Linh	Nữ	14/11/1987	Hà Nội	CH-0859	Răng - Hàm - Mặt	5.75	6.94		*Miễn thi*		**12.69**	
523	15	Phạm Doãn Thùy Trâm	Nữ	17/04/1984	Hà Nội	CH-0875	Răng - Hàm - Mặt	5.90	6.46		83.75		**12.36**	
524	16	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	15/12/1989	Bắc Ninh	CH-0874	Răng - Hàm - Mặt	6.06	6.25		81.25		**12.31**	
525	17	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ	22/10/1992	Ninh Bình	CH-0851	Răng - Hàm - Mặt	6.23	5.71		*Miễn thi*		**11.94**	
526	18	Trần Quang Hiếu	Nam	26/10/1988	Việt Nam	CH-0853	Răng - Hàm - Mặt	6.35	5.52		77.50		**11.87**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
527	19	Ngô Huy Bình	Nam	22/05/1986	Bắc Giang	CH-0845	Răng - Hàm - Mặt	4.88	6.81		87.50		**11.69**	
528	20	Phạm Thanh Sơn	Nam	14/04/1984	Bắc Giang	CH-0866	Răng - Hàm - Mặt	5.81	5.60		57.50		**11.41**	
529	21	Phạm Thị Diễm	Nữ	08/05/1991	Thanh Hóa	CH-0847	Răng - Hàm - Mặt	4.54	6.67		77.50		**11.21**	
530	22	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	12/02/1991	Bắc Giang	CH-0873	Răng - Hàm - Mặt	5.81	5.29		71.25		**11.10**	
531	23	Nguyễn Xuân Bình	Nam	04/01/1989	Thái Nguyên	CH-0846	Răng - Hàm - Mặt	6.17	4.85		58.75		**11.02**	
532	24	Lê Kim Dung	Nữ	12/07/1987	Hà Nội	CH-0849	Răng - Hàm - Mặt	5.21	5.79		80.00		**11.00**	
533	25	Nguyễn Đình Thành	Nam	14/08/1985	Vĩnh Phúc	CH-0870	Răng - Hàm - Mặt	5.54	5.33		*Miễn thi*		**10.87**	
534	26	Ngô Công Anh	Nam	22/01/1993	Lạng Sơn	CH-0844	Răng - Hàm - Mặt	4.75	5.10	1.0	63.75	10.0	**10.85**	
535	27	Nguyễn Hữu Tân	Nam	08/08/1991	Thái Bình	CH-0869	Răng - Hàm - Mặt	5.77	5.06		61.25		**10.83**	
536	28	Phạm Thị Minh Tâm	Nữ	01/01/1990	Thái Bình	CH-0868	Răng - Hàm - Mặt	5.13	5.29		62.50		**10.42**	
537	29	Nguyễn Tiến Sơn	Nam	15/01/1991	Thái Nguyên	CH-0867	Răng - Hàm - Mặt	5.13	4.83		*Miễn thi*		**9.96**	
538	30	Lưu Minh Quang	Nam	07/04/1990	Nam Định	CH-0864	Răng - Hàm - Mặt	5.04	4.71		87.50		**9.75**	
539	31	Lê Hồng Tuấn	Nam	02/12/1991	Thanh Hóa	CH-0876	Răng - Hàm - Mặt	5.75	3.31		*Miễn thi*		**9.06**	
540	32	Nguyễn Tiến Thành	Nam	09/04/1987	Hà Nội	CH-0871	Răng - Hàm - Mặt	3.56	5.25		53.75		**8.81**	
541	33	Vũ Tường Vân	Nữ	25/03/1991	Hà Nội	CH-0878	Răng - Hàm - Mặt	4.27	4.13		*Miễn thi*		**8.40**	
542	34	Nguyễn Hiếu	Nam	16/08/1992	Hà Nội	CH-0852	Răng - Hàm - Mặt	K thi	K thi		*Miễn thi*			
543	35	Nguyễn Bá Kiên	Nam	14/12/1987	Bắc Ninh	CH-0857	Răng - Hàm - Mặt	K thi	K thi		K thi			
544	1	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	26/10/1986	Hải Phòng	CH-0888	Sản Phụ khoa	9.25	8.08		73.75		**17.33**	
545	2	Nguyễn Xuân Thành	Nam	22/03/1990	Tuyên Quang	CH-0918	Sản Phụ khoa	8.15	8.79		85.00		**16.94**	
546	3	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	04/10/1991	Hải Dương	CH-0908	Sản Phụ khoa	9.07	7.85		*Miễn thi*		**16.92**	
547	4	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	17/11/1988	Thanh Hóa	CH-0924	Sản Phụ khoa	8.25	8.65		88.75		**16.90**	
548	5	Đỗ Khắc Khánh	Nam	20/04/1991	Thanh Hóa	CH-0896	Sản Phụ khoa	8.37	8.10		80.00		**16.47**	
549	6	Nguyễn Hữu Hoài	Nam	04/02/1991	Nghệ An	CH-0890	Sản Phụ khoa	8.33	8.04		76.25		**16.37**	
550	7	Nguyễn Văn Long	Nam	06/04/1990	Hà Nội	CH-0906	Sản Phụ khoa	8.13	8.21		71.25		**16.34**	
551	8	Phạm Thị Bích	Nữ	12/09/1989	Sơn La	CH-0881	Sản Phụ khoa	7.30	8.88		*Miễn thi*		**16.18**	
552	9	Lê Trọng Tài	Nam	29/03/1989	Hà Tĩnh	CH-0917	Sản Phụ khoa	8.03	8.08		87.50		**16.11**	
553	10	Nguyễn Công Tuấn	Nam	08/06/1991	Phú Thọ	CH-0925	Sản Phụ khoa	7.26	8.73		81.25		**15.99**	
554	11	Nguyễn Văn Tú	Nam	10/08/1988	Vĩnh Phúc	CH-0923	Sản Phụ khoa	7.44	8.33		*Miễn thi*		**15.77**	
555	12	Nguyễn Thị Phương Đông	Nữ	23/01/1987	Hưng Yên	CH-0884	Sản Phụ khoa	7.80	7.96		82.50		**15.76**	
556	13	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	16/07/1989	Nghệ An	CH-0914	Sản Phụ khoa	7.70	8.06		63.75		**15.76**	
557	14	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	22/02/1986	Phú Thọ	CH-0883	Sản Phụ khoa	7.74	7.81		95.00		**15.55**	
558	15	Hạ Văn Quý	Nam	27/02/1992	Vĩnh Phúc	CH-0916	Sản Phụ khoa	7.15	8.21		75.00		**15.36**	
559	16	Đặng Thị Hiền	Nữ	30/09/1991	Hà Nội	CH-0887	Sản Phụ khoa	9.02	6.31		73.75		**15.33**	
560	17	Lê Tùng Lâm	Nữ	16/07/1985	Bắc Giang	CH-0902	Sản Phụ khoa	7.62	7.65		*Miễn thi*		**15.27**	
561	18	Khổng Thị Vân	Nữ	26/12/1988	Hà Nội	CH-0926	Sản Phụ khoa	7.30	7.88		81.25		**15.18**	
562	19	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	01/10/1987	Hà Nội	CH-0886	Sản Phụ khoa	7.54	7.56		95.00		**15.10**	
563	20	Nguyễn Thành Sao Mai	Nữ	14/09/1991	Nghệ An	CH-0907	Sản Phụ khoa	7.91	6.98		81.25		**14.89**	
564	21	Nguyễn Thùy Liên	Nữ	27/12/1989	Hà Giang	CH-0903	Sản Phụ khoa	6.18	7.69	1.0	80.00	10.0	**14.87**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
565	22	Lê Thị Kim Chính	Nữ	11/09/1990	Nam Định	CH-0882	Sản Phụ khoa	7.50	7.31		*Miễn thi*		**14.81**	
566	23	Đặng Thị Hướng	Nữ	02/01/1988	Nam Định	CH-0895	Sản Phụ khoa	6.08	8.67		86.25		**14.75**	
567	24	Nguyễn Danh Trung Kiên	Nam	15/06/1992	Bắc Giang	CH-0899	Sản Phụ khoa	6.28	7.40	1.0	*Miễn thi*		**14.68**	
568	25	Phạm Thị Kim Hoàn	Nữ	05/05/1985	Hà Nội	CH-0891	Sản Phụ khoa	7.15	7.44		*Miễn thi*		**14.59**	
569	26	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	28/06/1986	Thái Nguyên	CH-0922	Sản Phụ khoa	6.91	7.63		55.00		**14.54**	
570	27	Lê Văn Hùng	Nam	28/06/1985	Thanh Hóa	CH-0894	Sản Phụ khoa	6.61	7.79		63.75		**14.40**	
571	28	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Nữ	13/05/1991	Hải Phòng	CH-0919	Sản Phụ khoa	8.15	6.00		85.00		**14.15**	
572	29	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	06/09/1990	Bắc Ninh	CH-0911	Sản Phụ khoa	7.05	6.81		63.75		**13.86**	
573	30	Nguyễn Đức Nghĩa	Nam	07/12/1990	Hà Nội	CH-0909	Sản Phụ khoa	6.46	7.04		75.00		**13.50**	
574	31	Lường Văn Đức	Nam	05/07/1991	Bắc Kạn	CH-0885	Sản Phụ khoa	6.18	6.31	1.0	73.75	10.0	**13.49**	
575	32	Phan Thị Quỳnh Như	Nữ	09/09/1991	Hà Nội	CH-0912	Sản Phụ khoa	6.99	6.44		*Miễn thi*		**13.43**	
576	33	Bùi Bảo Lâm	Nam	11/08/1991	Hà Nội	CH-0901	Sản Phụ khoa	6.71	6.42		77.50		**13.13**	
577	34	Nguyễn Phương Lan	Nữ	15/10/1990	Bắc Giang	CH-0900	Sản Phụ khoa	6.57	6.54		67.50		**13.11**	
578	35	Trần Việt Hòa	Nam	17/07/1990	Ninh Bình	CH-0889	Sản Phụ khoa	7.54	5.56		*Miễn thi*		**13.10**	
579	36	Hoàng Tuấn Linh	Nam	06/02/1991	Nam Định	CH-0905	Sản Phụ khoa	8.03	4.81		68.75		**12.84**	
580	37	Nguyễn Hữu Đức Anh	Nam	07/10/1989	Hà Nội	CH-0879	Sản Phụ khoa	6.54	6.17		63.75		**12.71**	
581	38	Lường Thị Ánh Nguyệt	Nữ	06/08/1989	Sơn La	CH-0910	Sản Phụ khoa	6.26	5.35	1.0	36.25	10.0	**12.61**	
582	39	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	09/09/1989	Hải Phòng	CH-0893	Sản Phụ khoa	6.22	6.35		71.25		**12.57**	
583	40	Phạm Văn Phan	Nam	22/12/1985	Hải Dương	CH-0913	Sản Phụ khoa	6.97	5.58		62.50		**12.55**	
584	41	Phạm Quang Vũ	Nam	02/10/1985	Lai Châu	CH-0927	Sản Phụ khoa	5.45	6.08	1.0	*Miễn thi*		**12.53**	
585	42	Trương Việt Bắc	Nam	24/07/1987	Hà Nội	CH-0880	Sản Phụ khoa	5.85	6.54		55.00		**12.39**	
586	43	Nguyễn Bá Hồng	Nam	09/10/1987	Bắc Giang	CH-0892	Sản Phụ khoa	5.20	6.75		42.50		**11.95**	
587	44	Lê Kiều Trang	Nữ	09/06/1990	Hưng Yên	CH-0921	Sản Phụ khoa	5.18	4.92		*Miễn thi*		**10.10**	
588	45	Nguyễn Hoàng Linh	Nam	10/02/1990	Hà Nội	CH-0904	Sản Phụ khoa	5.08	4.65		47.50		**9.73**	
589	46	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	28/07/1983	Nam Định	CH-0897	Sản Phụ khoa	4.78	4.75		50.00		**9.53**	
590	47	Nguyễn Khánh Thuận	Nữ	24/11/1986	Hà Nội	CH-0920	Sản Phụ khoa	5.37	2.88		56.25		**8.25**	
591	48	Quang Văn Khôi	Nam	11/11/1983	Hà Nội	CH-0898	Sản Phụ khoa	K thi	K thi		K thi			
592	49	Phan Ngọc Quý	Nam	02/03/1986	Nam Định	CH-0915	Sản Phụ khoa	K thi	K thi		K thi			
593	1	Vương Thị Duyên	Nữ	03/12/1983	Hải Dương	CH-1141	Sinh lý bệnh	4.96	7.73		67.50		**12.69**	
594	2	Nguyễn Đức Minh	Nam	08/04/1990	Thái Bình	CH-1142	Sinh lý bệnh	5.25	6.77		62.50		**12.02**	
595	3	Bùi Thị Nga	Nữ	28/03/1991	Hải Dương	CH-1143	Sinh lý bệnh	5.50	6.19		73.75		**11.69**	
596	1	Hà Văn Ngọ	Nam	25/08/1990	Nghệ An	CH-0943	Tai - Mũi - Họng	9.27	9.65		*Miễn thi*		**18.92**	
597	2	Đặng Hoàng Thạch	Nam	06/11/1989	Hà Tĩnh	CH-0948	Tai - Mũi - Họng	9.37	8.77		*Miễn thi*		**18.14**	
598	3	Phùng Hữu Bình	Nam	29/12/1985	Hòa Bình	CH-0928	Tai - Mũi - Họng	8.92	8.85		72.50		**17.77**	
599	4	Nguyễn Thị Hường	Nữ	09/09/1989	Hà Nội	CH-0938	Tai - Mũi - Họng	7.74	9.21		83.75		**16.95**	
600	5	Nguyễn Thị Nhài	Nữ	08/05/1987	Thái Bình	CH-0944	Tai - Mũi - Họng	8.19	7.33	1.0	86.25	10.0	**16.52**	
601	6	Đinh Văn Luân	Nam	20/08/1990	Hưng Yên	CH-0940	Tai - Mũi - Họng	8.07	8.29		85.00		**16.36**	
602	7	Đặng Hồng Hải	Nam	20/06/1971	Hà Nội	CH-0935	Tai - Mũi - Họng	8.50	7.56		*Miễn thi*		**16.06**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
603	8	Bùi Thanh Huyền	Nữ	01/11/1990	Thái Bình	CH-0937	Tai - Mũi - Họng	7.85	8.10		76.25		**15.95**	
604	9	Đoàn Thị Thanh Lan	Nữ	26/09/1988	Hà Nội	CH-0939	Tai - Mũi - Họng	7.44	7.46	1.0	75.00	10.0	**15.90**	
605	10	Vũ Thị Ly	Nữ	17/07/1986	Thái Bình	CH-0941	Tai - Mũi - Họng	7.78	7.69		83.75		**15.47**	
606	11	Đỗ Thị Nghiệp	Nữ	12/04/1989	Phú Thọ	CH-0942	Tai - Mũi - Họng	7.42	7.96		81.25		**15.38**	
607	12	Nguyễn Duy Cường	Nam	14/07/1988	Thanh Hóa	CH-0931	Tai - Mũi - Họng	7.83	6.83		*Miễn thi*		**14.66**	
608	13	Nguyễn Chí Trung	Nam	05/09/1990	Hà Nội	CH-0952	Tai - Mũi - Họng	8.07	6.13		88.75		**14.20**	
609	14	Vũ Công Thắng	Nam	17/01/1992	Hà Nội	CH-0950	Tai - Mũi - Họng	7.42	6.71		85.00		**14.13**	
610	15	Nguyễn Minh Quỳnh	Nam	20/04/1990	Hà Tĩnh	CH-0947	Tai - Mũi - Họng	7.60	6.52		72.50		**14.12**	
611	16	Lê Việt Dũng	Nam	05/02/1989	Thanh Hóa	CH-0932	Tai - Mũi - Họng	6.91	7.13		*Miễn thi*		**14.04**	
612	17	Lê Thanh Bình	Nam	26/03/1986	Thái Bình	CH-0929	Tai - Mũi - Họng	6.77	7.19		*Miễn thi*		**13.96**	
613	18	Vũ Trung Hiếu	Nam	23/10/1986	Hà Nội	CH-0936	Tai - Mũi - Họng	6.93	6.73		95.00		**13.66**	
614	19	Hoàng Thu Quyên	Nữ	15/10/1991	Hải Phòng	CH-0946	Tai - Mũi - Họng	7.20	6.31		*Miễn thi*		**13.51**	
615	20	Đỗ Tiến Quân	Nam	02/03/1987	Hà Nội	CH-0945	Tai - Mũi - Họng	7.80	5.65		86.25		**13.45**	
616	21	Nguyễn Thị Thu	Nữ	23/06/1986	Thanh Hóa	CH-0951	Tai - Mũi - Họng	6.85	6.00		85.00		**12.85**	
617	22	Trịnh Đắc Chung	Nam	27/04/1989	Hà Nội	CH-0930	Tai - Mũi - Họng	7.01	5.40		70.00		**12.41**	
618	23	Nguyễn Hồng Tuấn	Nam	07/09/1989	Nghệ An	CH-0953	Tai - Mũi - Họng	6.28	5.58		*Miễn thi*		**11.86**	
619	24	Đặng Văn Đoàn	Nam	18/08/1991	Nghệ An	CH-0933	Tai - Mũi - Họng	6.14	5.13		42.50		**11.27**	
620	25	Quản Ngọc Thạch	Nam	12/04/1990	Hải Phòng	CH-0949	Tai - Mũi - Họng	5.61	4.00		47.50		**9.61**	
621	26	Phùng Thị Bích Việt	Nữ	14/10/1988	Hà Nội	CH-0954	Tai - Mũi - Họng	K thi	K thi		K thi			
622	27	Nguyễn Văn Giáp	Nam	03/09/1986	Thanh Hóa	CH-0934	Tai - Mũi - Họng	K thi	K thi		*Miễn thi*			
623	1	Nguyễn Thúy Anh	Nữ	26/08/1989	Hải Phòng	CH-1245	Tâm thần	5.79	5.81	1.0	*Miễn thi*		**12.60**	
624	2	Nguyễn Khắc Dũng	Nam	12/10/1987	Hà Nội	CH-1247	Tâm thần	5.17	6.29	1.0	76.25	10.0	**12.46**	
625	3	Nguyễn Hữu Lợi	Nam	05/08/1989	Hà Nội	CH-1248	Tâm thần	5.06	6.04	1.0	87.50	10.0	**12.10**	
626	4	Lê Hữu Thuận	Nam	06/05/1979	Hà Nội	CH-1249	Tâm thần	4.96	5.35	1.0	53.75	10.0	**11.31**	
627	5	Nguyễn Đỗ Chình	Nam	08/11/1986	Phú Thọ	CH-1246	Tâm thần	4.98	4.77	1.0	43.75	10.0	**10.75**	
628	1	Nguyễn Sơn Tùng	Nam	11/08/1990	Phú Thọ	CH-1193	Thần kinh	6.94	8.35		92.50		**15.29**	
629	2	Phạm Ngọc Huấn	Nam	19/07/1990	Thái Bình	CH-1188	Thần kinh	6.46	8.42		68.75		**14.88**	
630	3	Món Thị Uyên Hồng	Nữ	28/01/1989	Thái Nguyên	CH-1187	Thần kinh	6.69	7.94		*Miễn thi*		**14.63**	
631	4	Nguyễn Thu Hà	Nữ	28/02/1990	Hà Nội	CH-1185	Thần kinh	7.42	7.19		72.50		**14.61**	
632	5	Nguyễn Thúy Linh	Nữ	21/01/1992	Hà Nội	CH-1189	Thần kinh	6.67	7.48		88.75		**14.15**	
633	6	Vương Thị Thủy	Nữ	14/04/1988	Bắc Giang	CH-1191	Thần kinh	6.65	7.08		70.00		**13.73**	
634	7	Lê Thị Vân	Nữ	20/09/1990	Ninh Bình	CH-1194	Thần kinh	6.35	7.33		78.75		**13.68**	
635	8	Trần Thị Ngát	Nữ	22/12/1991	Bắc Giang	CH-1190	Thần kinh	6.13	5.92		66.25		**12.05**	
636	9	Phạm Văn Hiệp	Nam	14/04/1983	Hải Dương	CH-1186	Thần kinh	5.21	4.42		*Miễn thi*		**9.63**	
637	10	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	09/06/1988	Hòa Bình	CH-1192	Thần kinh	5.23	4.10		43.75		**9.33**	
638	1	Nguyễn Thị Liên Hà	Nữ	18/12/1980	Hà Nội	CH-1216	Truyền nhiễm	6.33	6.73		*Miễn thi*		**13.06**	
639	2	Lê Trung Kiên	Nam	17/12/1989	Thái Bình	CH-1218	Truyền nhiễm	6.00	7.02		55.00		**13.02**	
640	3	Nguyễn Quốc Phương	Nam	16/05/1988	Hưng Yên	CH-1221	Truyền nhiễm	5.56	7.42		73.75		**12.98**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
641	4	Trần Ngọc Luân	Nam	16/08/1989	Hưng Yên	CH-1219	Truyền nhiễm	5.73	7.21		71.25		**12.94**	
642	5	Nguyễn Viết Nam	Nam	26/02/1989	Hà Nội	CH-1220	Truyền nhiễm	5.71	6.25		53.75		**11.96**	
643	6	Lê Thị Họa	Nữ	23/02/1985	Hà Nội	CH-1217	Truyền nhiễm	5.98	5.56		76.25		**11.54**	
644	7	Nguyễn Văn Duyệt	Nam	22/07/1984	Bắc Ninh	CH-1215	Truyền nhiễm	5.08	5.27		23.75		**10.35**	
645	1	Phạm Quang Anh	Nam	17/10/1988	Hà Nội	CH-0957	Ung thư	9.53	9.15		*Miễn thi*		**18.68**	
646	2	Đặng Văn Mạnh	Nam	18/06/1989	Hải Dương	CH-0974	Ung thư	9.23	8.69		82.50		**17.92**	
647	3	Nguyễn Văn Cao	Nam	27/05/1987	Nam Định	CH-0961	Ung thư	8.74	8.58		88.75		**17.32**	
648	4	Trịnh Thế Cường	Nam	01/04/1988	Hà Nội	CH-0963	Ung thư	8.50	8.73		83.75		**17.23**	
649	5	Nguyễn Bá Thái	Nam	11/01/1991	Nghệ An	CH-0981	Ung thư	8.41	8.54		67.50		**16.95**	
650	6	Bùi Anh Tuấn	Nam	28/11/1991	Thái Bình	CH-0993	Ung thư	8.72	8.06		82.50		**16.78**	
651	7	Nguyễn Hồng Hà	Nữ	11/07/1991	Hải Phòng	CH-0968	Ung thư	8.13	8.29		91.25		**16.42**	
652	8	Trần Đức Cảnh	Nam	29/10/1988	Bắc Ninh	CH-0960	Ung thư	8.29	7.63		86.25		**15.92**	
653	9	Nguyễn Ngọc Tú	Nữ	14/01/1991	Nghệ An	CH-0992	Ung thư	7.54	8.06		85.00		**15.60**	
654	10	Nguyễn Trọng Long	Nam	09/11/1988	Thái Bình	CH-0973	Ung thư	7.72	7.85		71.25		**15.57**	
655	11	Nguyễn Văn Việt	Nam	06/02/1984	Nghệ An	CH-0995	Ung thư	7.20	8.29		62.50		**15.49**	
656	12	Phạm Thành Trung	Nam	09/05/1990	Hà Nội	CH-0991	Ung thư	8.11	7.10		*Miễn thi*		**15.21**	
657	13	Nguyễn Kim Thanh	Nam	09/03/1990	Nghệ An	CH-0982	Ung thư	8.39	6.75		*Miễn thi*		**15.14**	
658	14	Phan Hữu Long	Nam	15/11/1987	Vĩnh Phúc	CH-0972	Ung thư	7.54	7.50		*Miễn thi*		**15.04**	
659	15	Phan Đình Việt	Nam	28/08/1991	Nghệ An	CH-0994	Ung thư	7.68	7.21		77.50		**14.89**	
660	16	Nguyễn Việt Cường	Nam	10/03/1988	Quảng Ninh	CH-0964	Ung thư	7.56	7.23		85.00		**14.79**	
661	17	Vũ Thị Thu Thảo	Nữ	20/11/1991	Thanh Hóa	CH-0987	Ung thư	7.48	7.27		81.25		**14.75**	
662	18	Đặng Thế Dũng	Nam	19/10/1986	Vĩnh Phúc	CH-0965	Ung thư	6.87	7.85		62.50		**14.72**	
663	19	Phạm Văn Phát	Nam	17/07/1990	Nam Định	CH-0976	Ung thư	7.44	7.27		72.50		**14.71**	
664	20	Nguyễn Sỹ Cần	Nam	02/09/1986	Bắc Ninh	CH-0962	Ung thư	7.93	6.44		81.25		**14.37**	
665	21	Nguyễn Văn Thành	Nam	11/03/1988	Bắc Ninh	CH-0983	Ung thư	7.76	6.60		80.00		**14.36**	
666	22	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	28/02/1988	Hà Nội	CH-0985	Ung thư	7.09	6.94		83.75		**14.03**	
667	23	Trần Khôi	Nam	22/12/1987	Hà Nội	CH-0971	Ung thư	7.26	6.54		76.25		**13.80**	
668	24	Phạm Khánh Hưng	Nam	24/10/1981	Hà Nội	CH-0969	Ung thư	6.79	6.98		*Miễn thi*		**13.77**	
669	25	Lê Hải Bình	Nữ	10/10/1990	Hưng Yên	CH-0958	Ung thư	7.56	6.17		*Miễn thi*		**13.73**	
670	26	Vũ Thị Thu	Nữ	05/04/1991	Thái Bình	CH-0989	Ung thư	6.89	6.79		75.00		**13.68**	
671	27	Phạm Đình Khanh	Nam	10/09/1986	Nam Định	CH-0970	Ung thư	7.03	6.65		70.00		**13.68**	
672	28	Nguyễn Minh Thắng	Nam	08/03/1989	Hà Nội	CH-0988	Ung thư	7.20	6.21		66.25		**13.41**	
673	29	Nguyễn Nam Trung	Nam	15/07/1990	Bắc Giang	CH-0990	Ung thư	7.42	5.81		87.50		**13.23**	
674	30	Nguyễn Văn Đăng	Nam	09/11/1988	Nghệ An	CH-0966	Ung thư	7.22	5.90		72.50		**13.12**	
675	31	Hoàng Thị Thảo	Nữ	10/02/1987	Hà Nội	CH-0986	Ung thư	6.38	6.58		78.75		**12.96**	
676	32	Nguyễn Hồng Minh	Nam	13/02/1982	Nghệ An	CH-0975	Ung thư	6.91	5.96		*Miễn thi*		**12.87**	
677	33	Đào Thanh Bình	Nam	28/02/1990	Hà Nội	CH-0959	Ung thư	7.89	4.77		57.50		**12.66**	
678	34	Nguyễn Danh Quỳnh	Nam	07/10/1986	Hà Nội	CH-0979	Ung thư	6.46	5.69		36.25		**12.15**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
679	35	Đinh Công Định	Nam	20/02/1981	Hà Nam	CH-0967	Ung thư	5.30	6.33		63.75		**11.63**	
680	36	Dương Văn Quân	Nam	10/05/1987	Hà Tĩnh	CH-0978	Ung thư	6.63	3.98		*Miễn thi*		**10.61**	
681	37	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	21/01/1988	Hưng Yên	CH-0977	Ung thư	K thi	K thi		*Miễn thi*			
682	38	Nguyễn Hải Sơn	Nam	25/11/1988	Vĩnh Phúc	CH-0980	Ung thư	K thi	K thi		K thi			
683	1	Nguyễn Huy Vinh	Nam	20/12/1992	Hà Nội	CH-1251	Vi sinh	5.42	5.88		68.75		**11.30**	
684	2	Vũ Thị Vân Anh	Nữ	20/02/1989	Hưng Yên	CH-1250	Vi sinh	K thi	K thi		K thi			
685	1	Bùi Thị Bình	Nữ	04/09/1990	Thái Bình	CH-1252	Y học cổ truyền	9.39	8.63		*Miễn thi*		**18.02**	
686	2	Nguyễn Minh Thư	Nữ	06/10/1988	Hà Nội	CH-1274	Y học cổ truyền	8.92	8.42		88.75		**17.34**	
687	3	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	13/08/1992	Thái Bình	CH-1254	Y học cổ truyền	8.72	8.58		87.50		**17.30**	
688	4	Bùi Việt Thành	Nam	30/05/1991	Hòa Bình	CH-1271	Y học cổ truyền	8.65	8.33		*Miễn thi*		**16.98**	
689	5	Nguyễn Thị Thương Thương	Nữ	30/08/1988	Hà Nội	CH-1276	Y học cổ truyền	8.92	7.81		86.25		**16.73**	
690	6	Ngô Thị Hồng Nhung	Nữ	17/11/1987	Hải Dương	CH-1265	Y học cổ truyền	8.85	7.73		82.50		**16.58**	
691	7	Trần Thị Thu Hiên	Nữ	12/09/1988	Nam Định	CH-1256	Y học cổ truyền	8.92	7.15		91.25		**16.07**	
692	8	Nguyễn Hữu Tân	Nam	30/03/1991	Hà Nội	CH-1268	Y học cổ truyền	8.92	6.73		88.75		**15.65**	
693	9	Trần Danh Tiến Thịnh	Nam	04/05/1991	Hưng Yên	CH-1273	Y học cổ truyền	8.11	7.35		78.75		**15.46**	
694	10	Phan Thị Hồng Giang	Nữ	05/06/1986	Ninh Bình	CH-1253	Y học cổ truyền	8.38	6.94		58.75		**15.32**	
695	11	Trịnh Thị Thu Hường	Nữ	15/08/1992	Hưng Yên	CH-1261	Y học cổ truyền	8.99	6.27		67.50		**15.26**	
696	12	Phạm Văn Tâm	Nam	12/08/1988	Hà Nội	CH-1267	Y học cổ truyền	7.36	7.88		68.75		**15.24**	
697	13	Trần Thanh Phương	Nữ	07/01/1991	Thái Bình	CH-1266	Y học cổ truyền	7.91	7.19		71.25		**15.10**	
698	14	Đào Mạnh Hưng	Nam	05/02/1990	Tuyên Quang	CH-1259	Y học cổ truyền	8.11	6.94		*Miễn thi*		**15.05**	
699	15	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ	26/06/1987	Thái Nguyên	CH-1257	Y học cổ truyền	8.85	5.92		67.50		**14.77**	
700	16	Đỗ Thị Thanh Hương	Nữ	19/10/1992	Thanh Hóa	CH-1260	Y học cổ truyền	8.38	5.88		66.25		**14.26**	
701	17	Vũ Thị Nhi	Nữ	16/10/1990	Hải Phòng	CH-1264	Y học cổ truyền	8.11	6.10		*Miễn thi*		**14.21**	
702	18	Nguyễn Kim Thanh	Nữ	14/09/1982	Nam Định	CH-1269	Y học cổ truyền	8.31	5.56		46.25		**13.87**	
703	19	Uông Sỹ Thành	Nam	10/03/1988	Thái Bình	CH-1270	Y học cổ truyền	7.84	5.88		*Miễn thi*		**13.72**	
704	20	Hoàng Thanh Lương	Nam	03/05/1983	Hà Nội	CH-1262	Y học cổ truyền	7.23	6.40		47.50		**13.63**	
705	21	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	12/11/1988	Hà Nội	CH-1272	Y học cổ truyền	8.04	5.19		71.25		**13.23**	
706	22	Ngô Văn Thư	Nam	11/04/1990	Nam Định	CH-1275	Y học cổ truyền	7.64	5.54		65.00		**13.18**	
707	23	Cồ Bá Tuấn	Nam	26/01/1981	Lào Cai	CH-1277	Y học cổ truyền	7.09	4.23	1.0	48.75	10.0	**12.32**	
708	24	Lê Quang Vinh	Nam	26/07/1984	Vĩnh Phúc	CH-1278	Y học cổ truyền	6.28	4.90		*Miễn thi*		**11.18**	
709	25	Lê Văn Nam	Nam	22/11/1980	Hà Nội	CH-1263	Y học cổ truyền	5.47	3.65		27.50		**9.12**	
710	26	Ngô Việt Hào	Nam	12/12/1967	Bắc Ninh	CH-1255	Y học cổ truyền	5.00	3.67		*Miễn thi*		**8.67**	
711	27	Lưu Thị Hợp	Nữ	10/08/1986	Hà Nội	CH-1258	Y học cổ truyền	K thi	K thi		K thi			
712	1	Đào Thế Anh	Nam	18/12/1988	Thanh Hóa	CH-1384	Y học dự phòng	8.46	8.84		77.50		**17.30**	
713	2	Đinh Hồng Nhung	Nữ	03/07/1989	Nam Định	CH-1403	Y học dự phòng	8.46	8.71		85.00		**17.17**	
714	3	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ	18/08/1989	Bắc Giang	CH-1398	Y học dự phòng	8.46	8.47		82.50		**16.93**	
715	4	Tống Hữu Phương	Nam	07/07/1988	Ninh Bình	CH-1405	Y học dự phòng	7.83	8.90		67.50		**16.73**	
716	5	Lê Thị Hồng Ngọc	Nữ	21/07/1993	Hải Dương	CH-1402	Y học dự phòng	8.35	8.29		*Miễn thi*		**16.64**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
717	6	Chu Thị Phúc	Nữ	04/11/1987	Hà Tĩnh	CH-1404	Y học dự phòng	8.10	8.49		75.00		**16.59**	
718	7	Thân Đức Mạnh	Nam	04/01/1991	Bắc Giang	CH-1400	Y học dự phòng	7.79	8.71		83.75		**16.50**	
719	8	Nguyễn Thị Liên	Nữ	13/05/1989	Ninh Bình	CH-1396	Y học dự phòng	7.96	8.19		67.50		**16.15**	
720	9	Ngô Huy Tú	Nam	30/12/1982	Bắc Giang	CH-1412	Y học dự phòng	8.88	7.11		90.00		**15.99**	
721	10	Nguyễn Đức Thịnh	Nam	12/10/1992	Vĩnh Phúc	CH-1410	Y học dự phòng	7.75	8.23		*Miễn thi*		**15.98**	
722	11	Nguyễn Giang Nam	Nam	29/09/1987	Vĩnh Phúc	CH-1401	Y học dự phòng	7.08	8.90		63.75		**15.98**	
723	12	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ	12/07/1992	Nam Định	CH-1395	Y học dự phòng	7.75	8.21		*Miễn thi*		**15.96**	
724	13	Bùi Văn Hồng	Nam	27/05/1990	Vĩnh Phúc	CH-1390	Y học dự phòng	7.65	8.23		77.50		**15.88**	
725	14	Nguyễn Hoài Vũ	Nam	13/08/1992	Hải Phòng	CH-1414	Y học dự phòng	7.73	8.05		96.25		**15.78**	
726	15	Phạm Thị Công Thẩm	Nữ	11/12/1989	Ninh Bình	CH-1409	Y học dự phòng	7.10	8.53		56.25		**15.63**	
727	16	Nguyễn Thị Hường	Nữ	28/02/1989	Thái Bình	CH-1393	Y học dự phòng	8.06	7.49		58.75		**15.55**	
728	17	Phạm Văn Khang	Nam	03/05/1988	Ninh Bình	CH-1394	Y học dự phòng	7.71	7.81		78.75		**15.52**	
729	18	Phạm Giang Sơn	Nam	08/12/1985	Ninh Bình	CH-1406	Y học dự phòng	6.75	8.43		66.25		**15.18**	
730	19	Đặng Phương Linh	Nữ	16/09/1990	Hà Nội	CH-1397	Y học dự phòng	7.38	7.75		92.50		**15.13**	
731	20	Cao Bách	Nam	08/06/1992	Nam Định	CH-1386	Y học dự phòng	6.85	8.01		42.50		**14.86**	
732	21	Nguyễn Thị Hương	Nữ	20/11/1991	Bắc Ninh	CH-1392	Y học dự phòng	7.21	7.51		86.25		**14.72**	
733	22	Nguyễn Thị Chung	Nữ	20/02/1982	Hà Nội	CH-1387	Y học dự phòng	6.98	7.69		68.75		**14.67**	
734	23	Nguyễn Thị Loan	Nữ	11/07/1987	Hà Nội	CH-1399	Y học dự phòng	6.96	7.53		70.00		**14.49**	
735	24	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ	03/05/1991	Thái Bình	CH-1389	Y học dự phòng	6.63	7.35		60.00		**13.98**	
736	25	Phạm Thị Thúy	Nữ	13/05/1989	Ninh Bình	CH-1411	Y học dự phòng	5.98	7.71		65.00		**13.69**	
737	26	Lê Thị Vân Anh	Nữ	09/02/1988	Thanh Hóa	CH-1385	Y học dự phòng	6.38	6.55		*Miễn thi*		**12.93**	
738	27	Phạm Ngọc Thạch	Nam	16/04/1987	Hà Nội	CH-1408	Y học dự phòng	5.21	6.73		30.00		**11.94**	
739	28	Phạm Văn Tuyến	Nam	13/01/1988	Thanh Hóa	CH-1413	Y học dự phòng	5.13	5.44		31.25		**10.57**	
740	29	Đỗ Mạnh Hùng	Nam	16/08/1973	Hà Nội	CH-1391	Y học dự phòng	3.71	5.42		*Miễn thi*		**9.13**	
741	30	Đỗ Văn Đồng	Nam	05/09/1982	Nam Định	CH-1388	Y học dự phòng	K thi	K thi		K thi			
742	31	Hà Văn Tân	Nam	18/02/1993	Bắc Giang	CH-1407	Y học dự phòng	K thi	K thi		K thi			
743	1	Dương Quang Tuấn	Nam	20/05/1991	TT Huế	CH-1169	Y học gia đình	6.04	7.65		91.25		**13.69**	
744	2	Hoàng Văn Tám	Nữ	04/11/1981	Nghệ An	CH-0956	Y học hạt nhân	7.44	6.71		65.00		**14.15**	
745	3	Nguyễn Duy Anh	Nam	06/02/1990	Hà Nội	CH-0955	Y học hạt nhân	6.57	3.42		53.75		**9.99**	
746	1	Đào Hoàng Diễm	Nam	18/03/1990	Hà Nội	CH-0984	Y Pháp	6.08	3.92	1.0	*Miễn thi*		**11.00**	
747	1	Nguyễn Đình Trung	Nam	12/11/1993	Thanh Hóa	CH-1195	Y sinh học-Di truyền	5.50	6.31		*Miễn thi*		**11.81**	
748	1	Phan Cẩm Phương	Nữ	30/07/1989	Quảng Ninh	CH-1371	Y tế công cộng	9.44	8.56		91.25		**18.00**	
749	2	Chử Phương Thúy	Nữ	24/01/1987	Hà Nội	CH-1376	Y tế công cộng	9.50	8.01		90.00		**17.51**	
750	3	Nguyễn Hải Yến	Nữ	09/05/1988	Hà Nội	CH-1380	Y tế công cộng	9.02	8.07		66.25		**17.09**	
751	4	Cao Hồng Châm	Nữ	18/05/1982	Hòa Bình	CH-1353	Y tế công cộng	8.67	8.41		61.25		**17.08**	
752	5	Hoàng Thị Minh Thùy	Nữ	03/07/1991	Yên Bái	CH-1374	Y tế công cộng	8.52	7.42	1.0	80.00	10.0	**16.94**	
753	6	Nguyễn Thu Trang	Nữ	23/05/1989	Thanh Hóa	CH-1378	Y tế công cộng	8.92	7.99		*Miễn thi*		**16.91**	
754	7	Lê Tuấn Anh	Nam	06/09/1988	Thanh Hóa	CH-1351	Y tế công cộng	8.63	8.25		60.00		**16.88**	

TT	CN	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	Môn thi					Tổng điểm	Ghi chú
								Điểm CN	Điểm CS	UTCS	Điểm NN	UTNN		
755	8	Đỗ Văn Dũng	Nam	28/06/1986	Thanh Hóa	CH-1354	Y tế công cộng	8.71	7.38		61.25		**16.09**	
756	9	Nguyễn Ngọc Tám	Nữ	19/05/1975	Thanh Hóa	CH-1373	Y tế công cộng	8.06	6.91	1.0	46.25	10.0	**15.97**	
757	10	Đinh Thị Minh	Nữ	07/04/1994	Ninh Bình	CH-1369	Y tế công cộng	9.00	6.91		58.75		**15.91**	
758	11	Nguyễn Thị Ly	Nữ	07/02/1993	Hà Nội	CH-1368	Y tế công cộng	8.54	6.99		61.25		**15.53**	
759	12	Nguyễn Thanh Hồng	Nữ	30/05/1979	Hà Nội	CH-1362	Y tế công cộng	8.13	7.32		76.25		**15.45**	
760	13	Lê Thị Thủy	Nữ	18/11/1975	Phú Thọ	CH-1375	Y tế công cộng	8.48	6.77		*Miễn thi*		**15.25**	
761	14	Phạm Thị Hương Ly	Nữ	25/04/1993	Thái Bình	CH-1367	Y tế công cộng	8.19	6.93		47.50		**15.12**	
762	15	Hoàng Thị Sinh	Nữ	03/06/1987	Thái Nguyên	CH-1372	Y tế công cộng	8.23	6.83		66.25		**15.06**	
763	16	Đỗ Thanh Huyền	Nữ	02/07/1985	Hà Nội	CH-1363	Y tế công cộng	7.96	6.99		85.00		**14.95**	
764	17	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	01/05/1984	Vĩnh Phúc	CH-1370	Y tế công cộng	7.98	6.59		61.25		**14.57**	
765	18	Nguyễn Hải Hà	Nam	09/12/1984	Hải Phòng	CH-1356	Y tế công cộng	8.04	6.50		55.00		**14.54**	
766	19	Trương Văn Dũng	Nam	19/06/1980	Đà Nẵng	CH-1355	Y tế công cộng	8.38	5.98		60.00		**14.36**	
767	20	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	07/11/1982	Hà Nội	CH-1358	Y tế công cộng	7.52	6.67		*Miễn thi*		**14.19**	
768	21	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	04/07/1986	Hà Nội	CH-1364	Y tế công cộng	6.96	7.07		51.25		**14.03**	
769	22	Đỗ Hải Anh	Nữ	24/06/1995	Thái Bình	CH-1350	Y tế công cộng	8.21	5.77		*Miễn thi*		**13.98**	
770	23	Phạm Văn Bình	Nam	21/09/1971	Lạng Sơn	CH-1352	Y tế công cộng	7.60	4.98	1.0	32.50	10.0	**13.58**	
771	24	Phạm Thị Hường	Nữ	07/03/1994	Hà Tĩnh	CH-1365	Y tế công cộng	6.85	6.44		*Miễn thi*		**13.29**	
772	25	Đỗ Đình Hiếu	Nam	19/09/1995	Thái Nguyên	CH-1360	Y tế công cộng	6.92	6.14		58.75		**13.06**	
773	26	Trần Thị Khuyên	Nữ	16/02/1995	Thái Bình	CH-1366	Y tế công cộng	7.52	5.37		75.00		**12.89**	
774	27	Lê Văn Hội	Nam	07/02/1979	Thanh Hóa	CH-1361	Y tế công cộng	7.06	5.45		*Miễn thi*		**12.51**	
775	28	Trần Thị Tuyết	Nữ	13/10/1977	Quảng Bình	CH-1379	Y tế công cộng	7.42	5.04		*Miễn thi*		**12.46**	
776	29	Đặng Thị Hà	Nữ	18/06/1995	Hải Dương	CH-1357	Y tế công cộng	6.83	5.04		*Miễn thi*		**11.87**	
777	30	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	28/09/1995	Bắc Ninh	CH-1377	Y tế công cộng	6.27	5.57		*Miễn thi*		**11.84**	
778	31	Lương Thúy Hằng	Nữ	02/09/1984	Hải Dương	CH-1359	Y tế công cộng	7.13	4.41		63.75		**11.54**	

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Tạ Thành Văn